

Số: 33 /2026/TT-BYT

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2026

THÔNG TƯ

**Quy định và hướng dẫn thi hành một số điều
tại Nghị định số 165/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết
và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh**

Căn cứ Luật Phòng bệnh số 114/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 165/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và
hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh;*

*Căn cứ Nghị định số 313/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng,
nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phòng bệnh;

*Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định và hướng dẫn thi hành một
số điều tại Nghị định số 165/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và
hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh.*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định và hướng dẫn thi hành một số điều tại Nghị định số 165/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh, bao gồm:

1. Quy định các nội dung về:

a) Danh mục vi sinh vật gây bệnh truyền nhiễm theo nhóm nguy cơ theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Nghị định số 165/2026/NĐ-CP;

b) Cấp độ an toàn sinh học phù hợp với kỹ thuật xét nghiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 60 Nghị định số 165/2026/NĐ-CP;

c) Việc thực hành an toàn sinh học trong phòng xét nghiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 61 Nghị định số 165/2026/NĐ-CP;

d) Quản lý mẫu bệnh phẩm bệnh truyền nhiễm theo quy định tại khoản 1 Điều 44, khoản 2 Điều 63 và điểm b khoản 1 Điều 66 Nghị định số 165/2026/NĐ-CP;

đ) Danh mục cơ sở vật chất, thiết bị tối thiểu phục vụ hoạt động kiểm dịch y tế tại cửa khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Nghị định số 165/2026/NĐ-CP;

e) Vệ sinh, xử lý y tế trong vận chuyển thi thể, hài cốt, tro cốt theo quy định tại điểm b, điểm d khoản 2 Điều 38 và điểm a khoản 2 Điều 39 Nghị định số 165/2026/NĐ-CP.

2. Hướng dẫn thi hành về kiểm tra sức khỏe đầu năm học cho người học trong các cơ sở giáo dục theo quy định tại khoản 1 Điều 5; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 70; khoản 4 Điều 71 và khoản 2 Điều 72 Nghị định số 165/2026/NĐ-CP.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Khử nhiễm* là quá trình làm giảm lượng vi sinh vật sống hoặc các vật liệu nguy hiểm khác trên bề mặt hoặc vật dụng xuống mức quy định bằng các biện pháp vật lý, hóa học; gồm 3 mức độ là làm sạch, khử trùng và tiệt trùng.

2. *Làm sạch* là quá trình loại bỏ bụi, chất hữu cơ trong phòng xét nghiệm bằng cách quét, hút, lau khô bụi, rửa, lau chùi bằng nước, chất tẩy rửa và một số hóa chất làm sạch để giảm các tác nhân sinh học tới mức an toàn.

3. *Khử trùng* là quá trình sử dụng biện pháp vật lý hoặc hoá học để loại bỏ vi sinh vật sống khỏi các vật dụng hoặc bề mặt để thao tác hoặc sử dụng một cách an toàn nhưng chưa diệt được hoàn toàn các loại bào tử.

4. *Tiệt trùng* là quá trình tiêu diệt tất cả các loại vi sinh vật bao gồm cả bào tử.

5. *Khí dung* là các hạt lỏng hoặc rắn lơ lửng trong không khí, thường có kích thước nhỏ hơn 10 micromet và có thể xâm nhập vào đường hô hấp dưới của con người khi hít vào.

6. *Mẫu bệnh phẩm bệnh truyền nhiễm* là mẫu bệnh phẩm quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 165/2026/NĐ-CP.

7. *Chất lây nhiễm* là mẫu bệnh phẩm bệnh truyền nhiễm được đóng gói, vận chuyển và được phân loại thành chất lây nhiễm loại A và chất lây nhiễm loại B.

8. *Chất lây nhiễm loại A* là chất khi phơi nhiễm trong quá trình vận chuyển có thể gây ra những bệnh lý đe dọa đến tính mạng, gây tử vong hoặc dị tật vĩnh viễn cho người theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

9. *Chất lây nhiễm loại B* là chất lây nhiễm không thuộc danh mục chất lây nhiễm loại A quy định tại khoản 8 Điều này.

10. *Mẫu nuôi cấy* là mẫu có được từ kết quả của quá trình nhân lên có chủ đích của tác nhân gây bệnh.

Chương II

KIỂM TRA SỨC KHỎE ĐẦU NĂM HỌC CHO NGƯỜI HỌC TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

Điều 3. Tần suất, địa điểm thực hiện và nội dung kiểm tra sức khỏe đầu năm học

1. Tần suất và địa điểm thực hiện kiểm tra sức khỏe đầu năm học cho trẻ em trong cơ sở giáo dục mầm non, học sinh trong các cơ sở giáo dục phổ thông:

a) Tần suất thực hiện: 01 năm 01 lần vào đầu năm học;

b) Địa điểm thực hiện: tại cơ sở giáo dục hoặc Trạm Y tế cấp xã hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc địa điểm khác phù hợp với điều kiện thực tế và theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

2. Nội dung kiểm tra sức khỏe đầu năm học cho trẻ em trong cơ sở giáo dục mầm non, học sinh trong các cơ sở giáo dục phổ thông:

Việc kiểm tra sức khỏe đầu năm học nhằm đánh giá tình trạng sức khỏe ban đầu của người học, phát hiện sớm các vấn đề sức khỏe, bệnh, tật phổ biến lứa tuổi học đường và tư vấn, theo dõi hoặc chuyển đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi cần thiết.

a) Nội dung kiểm tra sức khỏe đầu năm học cho trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non theo hướng dẫn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Nội dung kiểm tra sức khỏe đầu năm học cho học sinh trong các cơ sở giáo dục phổ thông theo hướng dẫn quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Trường hợp địa phương tổ chức khám sức khỏe định kỳ vào đầu năm học cho trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non, học sinh trong các cơ sở giáo dục phổ thông theo quy định tại Thông tư số 32/2023/TT-BYT quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 25/2026/TT-BYT thì không thực hiện kiểm tra sức khỏe đầu năm học.

3. Đối với người học trong cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp: thực hiện việc khám sức khỏe định kỳ theo quy định tại điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 70 Nghị định số 165/2026/NĐ-CP và Thông tư số 32/2023/TT-BYT quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 25/2026/TT-BYT.

Điều 4. Trách nhiệm của cơ sở tổ chức kiểm tra sức khỏe đầu năm học

1. Cơ sở giáo dục có trách nhiệm thực hiện tổ chức kiểm tra sức khỏe đầu năm học theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 165/2026/NĐ-CP và các quy định sau đây:

a) Thực hiện kiểm tra sức khỏe đầu năm học theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Thông tư này;

b) Thực hiện cập nhật dữ liệu kiểm tra sức khỏe đầu năm học lên Cổng dữ liệu sức khỏe của Bộ Y tế theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

2. Tư vấn chuyển đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phù hợp trong trường hợp phát hiện người học có dấu hiệu bất thường về sức khỏe.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện kiểm tra sức khỏe đầu năm học

Nguồn kinh phí thực hiện kiểm tra sức khỏe đầu năm học bao gồm:

1. Nguồn kinh phí sự nghiệp y tế, giáo dục và đào tạo hàng năm theo phân cấp ngân sách hiện hành của các đơn vị.
2. Nguồn từ Quỹ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.
3. Nguồn hỗ trợ từ Quỹ Phòng bệnh.
4. Nguồn tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và các nguồn thu hợp pháp khác.

Chương III

DANH MỤC VI SINH VẬT GÂY BỆNH TRUYỀN NHIỄM THEO NHÓM NGUY CƠ; CẤP ĐỘ AN TOÀN SINH HỌC PHÙ HỢP VỚI KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM VÀ VIỆC THỰC HÀNH AN TOÀN SINH HỌC TRONG XÉT NGHIỆM

Điều 6. Danh mục vi sinh vật gây bệnh truyền nhiễm theo nhóm nguy cơ và cấp độ an toàn sinh học phù hợp với kỹ thuật xét nghiệm

Danh mục vi sinh vật gây bệnh truyền nhiễm theo nhóm nguy cơ và cấp độ an toàn sinh học phù hợp với kỹ thuật xét nghiệm theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Quy định về thực hành bảo đảm an toàn sinh học tại phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp I

1. Chỉ người được phân công thực hiện nhiệm vụ hoặc được người phụ trách phòng xét nghiệm cho phép mới được vào phòng xét nghiệm và được hướng dẫn, giám sát; cửa phòng xét nghiệm phải luôn đóng khi thực hiện xét nghiệm.

2. Quy định về phương tiện bảo vệ cá nhân và giám sát sức khỏe:

a) Nhân viên thực hiện xét nghiệm có nguy cơ mắc bệnh truyền nhiễm thuộc danh mục bệnh phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm bắt buộc trong Chương trình tiêm chủng mở rộng, tiêm chủng chống dịch phải được sử dụng vắc xin, sinh phẩm trong tiêm chủng bắt buộc, theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất;

b) Sử dụng quần, áo bảo hộ dài tay khi làm việc trong phòng xét nghiệm;

c) Quần áo bảo hộ sử dụng trong phòng xét nghiệm phải được để riêng biệt. Không mặc quần áo bảo hộ sử dụng trong phòng xét nghiệm ra ngoài khu vực phòng xét nghiệm;

d) Sử dụng phương tiện bảo vệ hô hấp, mắt, mặt (khẩu trang, kính, mặt nạ) khi thực hiện thao tác có nguy cơ tạo giọt bắn, khí dung, các thao tác có nguy cơ văng bắn hóa chất hoặc có nguy cơ tiếp xúc với nguồn tia cực tím;

đ) Sử dụng găng tay phù hợp trong quá trình làm việc có khả năng tiếp xúc với vi sinh vật có nguy cơ gây bệnh truyền nhiễm cho người hoặc các mẫu bệnh phẩm bệnh truyền nhiễm có khả năng chứa vi sinh vật có nguy cơ gây bệnh truyền nhiễm cho người; găng tay phải được đeo trùm ra ngoài cổ tay áo bảo hộ;

e) Thay găng tay khi bị nhiễm tác nhân gây bệnh, bị rách hoặc trong trường hợp cần thiết; tháo bỏ găng tay sau khi thực hiện xét nghiệm và trước khi rời khỏi phòng xét nghiệm; không dùng lại găng tay đã sử dụng;

g) Sử dụng giày, dép kín mũi chân; không sử dụng giày gót nhọn trong phòng xét nghiệm;

h) Phòng xét nghiệm phải thực hiện giám sát về y tế đối với nhân viên phòng xét nghiệm theo quy định về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và an toàn, vệ sinh lao động của pháp luật về lao động và an toàn, vệ sinh lao động. Nhân viên phòng xét nghiệm mang thai; mắc bệnh truyền nhiễm hoặc bị suy giảm miễn dịch; bị tai nạn ảnh hưởng đến khả năng vận động tay, chân, có vết thương hở phải thông báo cho người phụ trách phòng xét nghiệm để được phân công công việc thích hợp.

3. Quy định về khu vực làm việc và sử dụng thiết bị:

a) Ánh sáng tại khu vực xét nghiệm theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc;

b) Có nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt cho khu vực xét nghiệm theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

c) Các thiết bị phòng xét nghiệm phải có đủ thông tin và được ghi nhãn, quản lý, sử dụng, bảo dưỡng, kiểm định hoặc hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về an toàn lao động, quản lý thiết bị y tế và hướng dẫn của nhà sản xuất; trường hợp cơ sở xét nghiệm sử dụng thiết bị hấp chất thải y tế lây nhiễm thì thiết bị này phải kiểm định và hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về an toàn lao động và quản lý thiết bị y tế; thiết bị phải được khử nhiễm định kỳ, sau khi xảy ra sự cố tràn, đổ, văng, bắn hoặc có nguy cơ bị nhiễm bẩn và trước khi sửa chữa, bảo dưỡng hoặc đưa ra khỏi phòng xét nghiệm;

d) Khi lắp đặt thiết bị phải bảo đảm các yêu cầu và thông số kỹ thuật của nhà sản xuất;

đ) Không sử dụng thiết bị phòng xét nghiệm vào mục đích khác.

4. Quy định về thực hiện các thao tác trong phòng xét nghiệm:

a) Vệ sinh tay sau khi thực hiện xét nghiệm, sau khi tháo bỏ găng tay, trước khi rời khỏi phòng xét nghiệm;

b) Có và tuân thủ các quy trình xét nghiệm bảo đảm các thao tác được thực hiện theo cách làm giảm tối đa việc tạo các giọt bắn hoặc khí dung;

c) Đóng gói mẫu bệnh phẩm bệnh truyền nhiễm để vận chuyển trong khuôn viên hoặc ra khỏi cơ sở xét nghiệm thực hiện theo quy định tại Chương IV Thông tư này;

d) Không sử dụng bơm, kim tiêm để thay thế pipet khi thao tác với mẫu xét nghiệm. Trường hợp bắt buộc phải sử dụng bơm, kim tiêm cho mục đích chuyên môn khác: không đập lại nắp kim, không bẻ cong, tháo hoặc thao tác bằng tay với kim sau khi sử dụng và phải loại bỏ ngay vào hộp đựng vật sắc nhọn chuyên dụng tại nơi thực hiện thao tác. Trường hợp bắt buộc phải đập nắp kim, áp dụng kỹ thuật xúc một tay để phòng ngừa tổn thương do kim đâm;

đ) Không ăn uống, hút thuốc, cạo râu, trang điểm trong phòng xét nghiệm; không mang đồ dùng cá nhân, thực phẩm vào phòng xét nghiệm; không đeo hay tháo kính áp tròng, sử dụng điện thoại khi đang thực hiện xét nghiệm.

5. Quy định về xử lý chất thải, phòng ngừa, xử lý và khắc phục sự cố an toàn sinh học:

a) Quản lý chất thải y tế theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải y tế lây nhiễm và pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Khử trùng bề mặt khu vực làm việc sau khi kết thúc thực hiện xét nghiệm hoặc khi tràn đổ mẫu bệnh phẩm bệnh truyền nhiễm chứa tác nhân gây bệnh;

c) Có và tuân thủ quy trình đánh giá nguy cơ sinh học, xử lý và khắc phục sự cố theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế;

d) Lưu hồ sơ sự cố và biện pháp xử lý sự cố ít nhất 05 năm.

Điều 8. Quy định về thực hành bảo đảm an toàn sinh học tại phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp II

Phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp II phải đáp ứng đầy đủ quy định tại Điều 7 Thông tư này và quy định sau đây:

1. Các thao tác kỹ thuật xét nghiệm có nguy cơ tạo giọt bắn, khí dung hoặc có tăng sinh tác nhân gây bệnh phải được thực hiện trong tủ an toàn sinh học, trừ trường hợp thực hiện xét nghiệm nhanh hoặc sử dụng các thiết bị xét nghiệm khép kín.

2. Áp dụng các biện pháp bảo vệ trong một số trường hợp cụ thể theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Quy định về thực hành bảo đảm an toàn sinh học tại phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III

Phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III phải đáp ứng đầy đủ quy định tại Điều 8 Thông tư này và các quy định sau đây:

1. Phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III phải theo dõi, ghi chép việc vào, ra phòng xét nghiệm, bao gồm các thông tin tên người và thời gian vào, ra phòng xét nghiệm.

2. Quy định về phương tiện bảo vệ cá nhân và giám sát sức khỏe:

a) Sử dụng quần áo bảo hộ cá nhân bảo đảm che kín phía trước, mũ trùm đầu và bao giày hoặc sử dụng bộ quần áo bảo hộ che toàn bộ cơ thể;

b) Sử dụng 2 lớp găng tay khi thực hiện xét nghiệm;

c) Trường hợp phương tiện bảo vệ cá nhân sử dụng nhiều lần phải được tiệt trùng trước khi sử dụng lại và tuân thủ hướng dẫn của nhà sản xuất.

3. Quy định về khu vực làm việc và sử dụng thiết bị:

a) Có và tuân thủ quy trình theo dõi, ghi chép áp suất khi vào, ra khu vực phòng xét nghiệm;

b) Toàn bộ cơ sở hạ tầng, thiết bị của phòng xét nghiệm phải được kiểm tra, bảo dưỡng tối thiểu một lần một năm.

4. Quy định về thực hiện các thao tác trong phòng xét nghiệm:

Các thao tác kỹ thuật xét nghiệm phải được thực hiện trong tủ an toàn sinh học, trừ trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng các loại thiết bị xét nghiệm khép kín.

5. Quy định về khử nhiễm, xử lý chất thải, phòng ngừa, xử lý và khắc phục sự cố an toàn sinh học:

a) Chất lây nhiễm phải được tiệt trùng trong phòng xét nghiệm;

b) Toàn bộ phòng xét nghiệm được tiết trùng khi xảy ra sự cố làm phát tán tác nhân gây bệnh truyền nhiễm ra môi trường phòng xét nghiệm mà không thể kiểm soát bằng biện pháp khử nhiễm cục bộ; khi có thay đổi đáng kể về mục đích sử dụng, cải tạo lớn, dừng hoạt động để bảo trì hoặc trong trường hợp cần thiết khác căn cứ vào kết quả đánh giá nguy cơ;

c) Có và thực hiện quy trình xử lý sự cố và tình huống khẩn cấp trong phòng xét nghiệm;

d) Phải tiến hành diễn tập xử lý các sự cố ít nhất một lần một năm; lưu hồ sơ đánh giá sau diễn tập.

Chương IV

QUẢN LÝ MẪU BỆNH PHẨM BỆNH TRUYỀN NHIỄM

Điều 10. Phạm vi áp dụng quy định về quản lý mẫu bệnh phẩm bệnh truyền nhiễm

1. Quản lý mẫu bệnh phẩm bệnh truyền nhiễm áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có chức năng và thực hiện các hoạt động thu thập, bảo quản, đóng gói, lưu giữ, sử dụng, trao đổi, xử lý y tế, tiêu hủy, vận chuyển mẫu bệnh phẩm bệnh truyền nhiễm trong khuôn viên cơ sở và ngoài cơ sở và không áp dụng đối với các mẫu không chứa tác nhân gây bệnh truyền nhiễm cho người hoặc chứa tác nhân gây bệnh truyền nhiễm nhưng ở dạng đã xử lý để không còn khả năng gây bệnh cho người hoặc mẫu máu, chế phẩm máu sử dụng trong hoạt động truyền máu.

2. Trường hợp mẫu bệnh phẩm bệnh truyền nhiễm thuộc Danh mục các tác nhân gây bệnh truyền nhiễm cần bảo đảm an ninh sinh học theo quy định tại khoản 3 Điều 66 Nghị định số 165/2026/NĐ-CP, cơ quan, tổ chức, cá nhân áp dụng bổ sung các quy định tại Hướng dẫn việc báo cáo, đánh giá nguy cơ, các biện pháp kiểm soát nguy cơ về an ninh sinh học theo quy định tại khoản 3 Điều 67 Nghị định số 165/2026/NĐ-CP.

Điều 11. Thu thập và bảo quản mẫu bệnh phẩm bệnh truyền nhiễm

1. Việc lấy mẫu, thu thập mẫu bệnh phẩm bệnh truyền nhiễm phải tuân thủ quy trình chuyên môn kỹ thuật, tránh lây nhiễm cho người được lấy mẫu, người lấy mẫu, thu thập mẫu, những người khác có liên quan, cộng đồng và môi trường.

2. Mẫu bệnh phẩm bệnh truyền nhiễm thu thập phải kèm theo thông tin phù hợp với loại mẫu và mục đích sử dụng, bao gồm các thông tin cần thiết để nhận diện, truy xuất nguồn gốc, xác định loại mẫu, thời điểm thu thập hoặc tiếp nhận, yêu cầu xét nghiệm hoặc mục đích sử dụng và thông tin của cơ sở gửi mẫu.

3. Việc bảo quản mẫu bệnh phẩm bệnh truyền nhiễm sau khi thu thập phải tuân thủ theo quy trình kỹ thuật, hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế.

Điều 12. Ghi nhãn, đóng gói chất lây nhiễm

1. Nhãn trên lớp đóng gói thứ nhất (ống nghiệm hoặc dụng cụ chứa chất lây nhiễm) phải có thông tin hoặc mã định danh phù hợp để nhận diện và truy xuất nguồn gốc chất lây nhiễm.

2. Nhãn trên lớp đóng gói ngoài cùng khi vận chuyển ra ngoài cơ sở phải có các thông tin sau:

- a) Họ, tên, số điện thoại, người gửi và người nhận;
- b) Tên, số điện thoại và địa chỉ của cơ sở nhận mẫu và cơ sở gửi mẫu;
- c) Mẫu nhãn theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này đối với vận chuyển quốc tế và nội địa;

d) Khi sử dụng đá khô hoặc ni tơ lỏng thì cần nêu tên chất làm lạnh, mã số theo quy định của Liên Hợp Quốc và trọng lượng tịnh.

3. Nhãn trên lớp đóng gói ngoài cùng khi vận chuyển trong khuôn viên cơ sở xét nghiệm phải có thông tin nhận diện đơn vị gửi mẫu.

4. Trường hợp các gói hàng được đặt trong lớp bao gói ngoài, các thông tin và nhãn theo quy định ở lớp đóng gói thứ ba phải được thể hiện trên mặt ngoài của lớp bao gói ngoài.

5. Việc đóng gói chất lây nhiễm loại A và loại B khi vận chuyển trong khuôn viên hoặc ra ngoài cơ sở thực hiện theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Không được đóng gói hàng nguy hiểm khác cùng với chất lây nhiễm, trừ trường hợp hàng nguy hiểm đó cần thiết để duy trì khả năng tồn tại, ổn định của chất lây nhiễm.

Điều 13. Vận chuyển chất lây nhiễm

1. Việc vận chuyển chất lây nhiễm trong khuôn viên cơ sở phải được thực hiện theo quy định nội bộ của cơ sở, bảo đảm an toàn, an ninh sinh học.

2. Khi vận chuyển chất lây nhiễm ra ngoài cơ sở, cơ sở gửi mẫu phải thông báo cho cơ sở nhận mẫu về thời gian gửi, phương thức vận chuyển và thời gian mẫu dự kiến đến nơi để bảo đảm việc tiếp nhận và xử lý mẫu kịp thời.

3. Thực hiện bảo quản, đóng gói và ghi nhãn theo quy định tại khoản 3 Điều 11 và Điều 12 Thông tư này trong suốt quá trình vận chuyển. Việc vận chuyển chất lây nhiễm bằng đường hàng không, đường bộ, đường sắt và đường thủy thực hiện theo quy định của pháp luật đối với từng phương thức vận tải và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Người tham gia vận chuyển chất lây nhiễm phải được đào tạo, tập huấn theo quy định của pháp luật về vận chuyển hàng hoá nguy hiểm đối với phương thức vận tải tương ứng và cần sử dụng các thiết bị, dụng cụ phù hợp để ngăn ngừa sự rò rỉ, phát tán chất lây nhiễm, đồng thời phòng ngừa thất thoát, tiếp cận hoặc sử dụng trái phép chất lây nhiễm trong quá trình vận chuyển.

Điều 14. Xử lý y tế mẫu bệnh phẩm bệnh truyền nhiễm

1. Khi xảy ra sự cố trong quá trình vận chuyển có nguy cơ gây phơi nhiễm cho người hoặc phát tán tác nhân gây bệnh truyền nhiễm ra môi trường, phải kịp thời thông báo, thực hiện các biện pháp xử lý ban đầu nhằm bảo vệ sức khỏe, tính mạng con người, kiểm soát khu vực xảy ra sự cố và hạn chế nguy cơ phát tán. Việc xử lý y tế và khắc phục sự cố thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trường hợp sự cố vượt quá khả năng kiểm soát hoặc có nguy cơ ảnh hưởng đến cộng đồng, phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để được hướng dẫn, phối hợp xử lý theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

3. Việc vận chuyển chỉ được tiếp tục sau khi sự cố đã được xử lý, khu vực và phương tiện liên quan đã được khử nhiễm khi cần thiết, chất thải phát sinh đã được thu gom, xử lý và chất lây nhiễm được đóng gói lại bảo đảm yêu cầu an toàn theo quy định.

Điều 15. Tiếp nhận, lưu giữ, sử dụng, trao đổi mẫu bệnh phẩm bệnh truyền nhiễm

1. Việc tiếp nhận, lưu giữ, sử dụng, trao đổi mẫu bệnh phẩm bệnh truyền nhiễm phải bảo đảm an toàn và an ninh sinh học theo quy định hiện hành.

2. Sau khi nhận được thông báo của cơ sở gửi mẫu, cơ sở nhận mẫu phải bố trí nhân viên tiếp nhận. Khi nhận mẫu bệnh phẩm bệnh truyền nhiễm, người nhận mẫu phải tuân thủ quy định của cơ sở nhận mẫu.

3. Cơ sở nhận mẫu tiến hành xét nghiệm, lưu giữ hoặc chuyển gửi mẫu bệnh phẩm bệnh truyền nhiễm theo các quy trình chuyên môn, kỹ thuật và bảo đảm đúng mục đích sử dụng mẫu bệnh phẩm bệnh truyền nhiễm.

Điều 16. Tiêu hủy mẫu bệnh phẩm bệnh truyền nhiễm, chất lây nhiễm

Mẫu bệnh phẩm bệnh truyền nhiễm không còn nhu cầu lưu giữ, sử dụng và chất lây nhiễm thải bỏ phát sinh do xảy ra sự cố trong quá trình vận chuyển phải được thu gom, xử lý và tiêu hủy theo Thông tư số 20/2021/TT-BYT quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế và theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với chất thải nguy hại.

Chương V

DANH MỤC CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ TỐI THIỂU PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG KIỂM DỊCH Y TẾ TẠI CỬA KHẨU

Điều 17. Danh mục cơ sở vật chất, thiết bị tối thiểu phục vụ hoạt động kiểm dịch y tế tại cửa khẩu

1. Danh mục cơ sở vật chất, thiết bị tối thiểu phục vụ hoạt động kiểm dịch y tế tại cửa khẩu theo quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Thông tư này.

2. Trường hợp xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra dịch bệnh truyền nhiễm; địa phương xây dựng, thí điểm, áp dụng mô hình cửa khẩu thông minh hoặc các mô hình mới, tổ chức kiểm dịch y tế đề xuất Cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt danh mục, quy mô, số lượng cơ sở vật chất, thiết bị để bảo đảm công tác phòng chống dịch và thực tế tại cửa khẩu.

Chương VI

VỆ SINH, XỬ LÝ Y TẾ TRONG VẬN CHUYỂN THI THỂ, HÀI CỐT, TRO CỐT

Điều 18. Xử lý thi thể

1. Thân nhân người chết hoặc người phát hiện ra thi thể người chết do bệnh, dịch bệnh truyền nhiễm (Nhóm A, Nhóm B phải tổ chức cách ly y tế) thông báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thi thể được phát hiện.

2. Người tham gia xử lý thi thể được tập huấn về các biện pháp phòng, chống dịch, xử lý thi thể. Khi tham gia xử lý thi thể mang đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân (trang phục phòng hộ, kính che mắt, găng tay cao su, khẩu trang y tế, giày hoặc ủng).

3. Bọc kín thi thể bằng túi đựng thi thể làm bằng vật liệu chống thấm, không trong suốt, chắc chắn, không bị đục, thủng, thành túi có độ dày ≥ 150 micromet; khóa kéo phải kín và cố định chắc chắn bằng dây buộc hoặc băng dính; khử khuẩn bên ngoài túi đựng thi thể bằng dung dịch chứa 0,1% Clo hoạt tính. Trường hợp không có túi đựng thi thể, bọc kín thi thể bằng 02 lớp vải, sau đó bọc kín thi thể bằng 02 lớp ni-lon; khử khuẩn bên ngoài lớp ni-lon thứ nhất bằng dung dịch chứa 0,1% Clo hoạt tính. Thực hiện tương tự với lớp ni-lon thứ hai.

4. Khử khuẩn toàn bộ các bề mặt khu vực có người chết và các vật dụng có tiếp xúc với thi thể bằng dung dịch chứa 0,1% Clo hoạt tính, cồn 70% hoặc các chế phẩm diệt khuẩn bề mặt; chất thải phát sinh trong quá trình xử lý thi thể được thu gom, xử lý như chất thải lây nhiễm.

5. Sau khi công việc kết thúc, người tham gia xử lý thi thể phải tháo, cởi bỏ các phương tiện bảo vệ cá nhân và thu gom, xử lý như chất thải lây nhiễm; rửa tay bằng xà phòng hoặc sát khuẩn tay bằng dung dịch sát khuẩn tay.

6. Đối với dịch bệnh nguy hiểm có yêu cầu về xử lý thi thể mức độ cao hơn với quy định tại Điều này thì thực hiện theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế.

Điều 19. Vệ sinh trong quan thi thể

1. Thời gian quan thi thể không quá 24 giờ kể từ khi chết hoặc phát hiện thi thể người chết do bệnh, dịch bệnh truyền nhiễm (Nhóm A, Nhóm B phải tổ chức cách ly y tế). Trường hợp phải quan thi thể lâu hơn 24 giờ thì phải bảo quản trong điều kiện nhiệt độ từ -10°C trở xuống.

2. Đóng kín quan tài. Dán kín các khe hở của quan tài (nếu có) để bảo đảm không bị rò rỉ, thấm nước, không bị bụi, vỡ trong quá trình vận chuyển.

3. Chất thải phát sinh được thu gom, xử lý như chất thải lây nhiễm.

Điều 20. Vệ sinh trong vận chuyển thi thể, hài cốt, tro cốt đối với người chết do bệnh, dịch bệnh truyền nhiễm (Nhóm A, Nhóm B phải tổ chức cách ly y tế)

1. Trường hợp vận chuyển quan tài chứa thi thể:

a) Người đi cùng phương tiện vận chuyển quan tài chứa thi thể mang đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân (kính che mắt, găng tay cao su, khẩu trang y tế, giày hoặc ủng);

b) Ngay sau khi vận chuyển quan tài chứa thi thể tới nơi mai táng, hỏa táng phải khử khuẩn toàn bộ bề mặt phương tiện chở quan tài bằng dung dịch chứa 0,1% Clo hoạt tính, cồn 70% hoặc các chế phẩm diệt khuẩn bề mặt;

c) Sau khi công việc kết thúc, người đi cùng phương tiện vận chuyển quan tài chứa thi thể phải tháo, cởi bỏ các phương tiện bảo vệ cá nhân và thu gom, xử lý như chất thải lây nhiễm; rửa tay bằng xà phòng hoặc sát khuẩn tay bằng dung dịch sát khuẩn tay.

2. Trường hợp vận chuyển thi thể: Thi thể phải được bọc kín trong túi đựng thi thể và được khử khuẩn theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Thông tư này. Túi đựng thi thể phải được đặt trong quan tài ba lớp: lớp trong làm bằng kim loại (có thể là kẽm hoặc bằng vật liệu khác có khả năng chịu lực), không rò rỉ, có lót chất hút ẩm và được hàn kín; lớp giữa làm bằng gỗ; lớp ngoài làm bằng ván ép.

3. Trường hợp vận chuyển hài cốt, tro cốt:

a) Trường hợp thi hài đã phân huỷ hết thì hài cốt phải được làm sạch, loại bỏ đất, tạp chất còn sót lại (nếu có); trường hợp bề mặt tiểu, quách hoặc vật liệu chứa có dấu hiệu nhiễm máu, dịch tiết hoặc các chất có nguy cơ lây truyền bệnh thì phải được làm sạch và khử khuẩn trước khi vận chuyển;

b) Hài cốt khi vận chuyển phải được đặt trong tiểu, quách hoặc hộp chứa kín, chắc chắn, bảo đảm không để rơi vãi hoặc phát tán trong quá trình vận chuyển. Trường hợp vận chuyển qua biên giới tiểu, quách phải được bao gói hoặc đặt trong thùng bảo vệ bằng kim loại hoặc gỗ phù hợp với quy định của loại hình vận tải sử dụng;

c) Trường hợp thi hài chưa phân huỷ hết, phải chuyển thi hài sang quan tài khác và được xử lý y tế như đối với thi thể người chết do dịch bệnh truyền nhiễm theo quy định tại Điều 18, Điều 19 Thông tư này và khoản 1 Điều này;

d) Tro cốt sau hỏa táng không phải áp dụng biện pháp xử lý y tế; trường hợp bình hoặc hộp chứa có dấu hiệu bị ô nhiễm thì phải được làm sạch và khử khuẩn trước khi vận chuyển.

Điều 21. Vệ sinh trong vận chuyển thi thể, hài cốt, tro cốt đối với người chết không do bệnh, dịch bệnh truyền nhiễm (Nhóm A, Nhóm B phải tổ chức cách ly y tế)

1. Vận chuyển thi thể trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam: trường hợp vận chuyển bằng đường bộ, thi thể được bao bọc kín bằng các vật liệu không thấm nước và được vận chuyển bằng phương tiện riêng. Trường hợp vận chuyển bằng đường hàng không, đường thủy hoặc đường sắt thi thể được đặt ở hòm riêng và kín.

2. Vận chuyển thi thể qua biên giới, thi thể được bao bọc kín bằng vật liệu không thấm nước và phải được đặt trong quan tài ba lớp: lớp trong làm bằng kẽm hoặc bằng vật liệu khác có khả năng chịu lực, không rò rỉ, có lót chất hút ẩm và được hàn kín; lớp giữa làm bằng gỗ; lớp ngoài làm bằng ván ép.

3. Trường hợp người chết với số lượng lớn trong thiên tai, thảm họa, việc sử dụng phương tiện vận chuyển thi thể do người đứng đầu tổ chức chịu trách nhiệm khắc phục thiên tai, thảm họa quyết định nhưng bảo đảm thi thể được bọc kín, không bị rò rỉ, không thấm nước, không bị bụi, vỡ trong quá trình vận chuyển.

4. Khi vận chuyển hài cốt, tro cốt phải được đặt trong các vật dụng bảo đảm không bị rò rỉ, không thấm nước, không bị bụi, vỡ trong quá trình vận chuyển.

Chương VII TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Cục Phòng bệnh có trách nhiệm:

a) Làm đầu mối tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này;

b) Phối hợp với các đơn vị liên quan chỉ đạo, kiểm tra chuyên ngành, hướng dẫn, đánh giá hoạt động bảo đảm an toàn sinh học trong phòng xét nghiệm trên phạm vi toàn quốc;

c) Phối hợp với Cục Quản lý Khám, chữa bệnh và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện quản lý mẫu bệnh phẩm bệnh truyền nhiễm theo quy định tại Chương IV Thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn về giáo dục, y tế tại địa phương tổ chức triển khai các quy định tại Chương II Thông tư này;

b) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn về y tế tại địa phương tổ chức triển khai các quy định tại Chương VI Thông tư này;

c) Đối với các tỉnh, thành phố có cửa khẩu: Chỉ đạo các đơn vị liên quan trên địa bàn phối hợp với tổ chức kiểm dịch y tế thực hiện việc kiểm dịch y tế theo quy định và bảo đảm các điều kiện cho tổ chức kiểm dịch y tế triển khai hoạt động.

3. Cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, kiểm tra chuyên ngành, hướng dẫn, đánh giá hoạt động bảo đảm an toàn sinh học trong phòng xét nghiệm trên địa bàn quản lý;

b) Tổ chức thực hiện và theo dõi việc quản lý mẫu bệnh phẩm bệnh truyền nhiễm trên địa bàn; thực hiện kiểm tra theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của pháp luật; tổng hợp khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, kịp thời phối hợp với các Viện thuộc hệ y tế dự phòng trực thuộc Bộ Y tế và Cục Phòng bệnh để hướng dẫn, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

c) Phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch, định mức, bố trí, bổ sung cơ sở vật chất, thiết bị bảo đảm hoạt động kiểm dịch y tế theo quy định của pháp luật.

4. Các Viện thuộc hệ y tế dự phòng trực thuộc Bộ Y tế có trách nhiệm hướng dẫn, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật, chỉ đạo tuyến về quản lý mẫu bệnh phẩm bệnh truyền nhiễm.

5. Trưởng Ban quản lý cửa khẩu, giám đốc cảng vụ, trưởng ga hoặc người đứng đầu đơn vị được giao phụ trách quản lý cơ sở vật chất tại cửa khẩu có trách nhiệm bố trí, bảo đảm về cơ sở vật chất phục vụ hoạt động kiểm dịch y tế tại cửa khẩu theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 46 Nghị định số 165/2026/NĐ-CP.

6. Tổ chức kiểm dịch y tế có trách nhiệm:

a) Căn cứ loại hình cửa khẩu, quy mô, lưu lượng đối tượng phải kiểm dịch y tế tại cửa khẩu tổ chức kiểm dịch y tế đề xuất Cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt danh mục, quy mô, số lượng cơ sở vật chất, thiết bị tại từng cửa khẩu phù hợp trên địa bàn phụ trách phục vụ hoạt động kiểm dịch y tế thường xuyên và trong trường hợp có dịch bệnh để làm căn cứ đầu tư, mua sắm theo quy định;

b) Lập kế hoạch, dự toán kinh phí và đề xuất cấp có thẩm quyền bố trí cơ sở vật chất, thiết bị tối thiểu phục vụ hoạt động kiểm dịch y tế tại cửa khẩu theo quy định.

7. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

a) Cơ sở xét nghiệm có trách nhiệm: Xây dựng và phê duyệt các quy trình chuyên môn liên quan đến an toàn sinh học trong phòng xét nghiệm của đơn vị; thực hiện đào tạo và đào tạo lại cho nhân viên phòng xét nghiệm theo quy định của pháp luật hiện hành; thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; tuân thủ các quy định tại Thông tư này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hoạt động của đơn vị;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động quản lý mẫu bệnh phẩm bệnh truyền nhiễm phải xây dựng quy định về thực hiện các hoạt động thu thập, bảo quản, đóng gói, vận chuyển, xử lý và khắc phục sự cố vận chuyển, lưu giữ, sử dụng, trao đổi, xử lý y tế, tiêu hủy mẫu bệnh phẩm bệnh truyền nhiễm áp dụng cho nội bộ cơ sở;

c) Đơn vị vận chuyển mẫu bệnh phẩm bệnh truyền nhiễm dịch vụ (nếu có) phải phối hợp thực hiện việc thông báo, báo cáo và các biện pháp xử lý, khắc phục sự cố xảy ra trong quá trình vận chuyển chất lây nhiễm theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2028.

3. Quy định tại các điều 6, 12, 13 và 14 Thông tư số 21/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về vệ sinh trong mai táng, hỏa táng hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 24. Quy định chuyển tiếp

1. Các hướng dẫn chuyên môn đã được ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện đến khi có hướng dẫn chuyên môn thay thế.

2. Trường hợp cơ sở giáo dục đã tổ chức kiểm tra sức khỏe đầu năm học hoặc khám sức khỏe định kỳ cho người học trong năm 2026 trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì không phải thực hiện lại việc kiểm tra sức khỏe đầu năm học hoặc khám sức khỏe định kỳ cho người học.

Điều 25. Điều khoản tham chiếu

Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Thông tư này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung.

Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Bộ trưởng Bộ Y tế (để báo cáo);
- Các đ/c Thứ trưởng Bộ Y tế (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố;
- Công báo, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, PB, PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Xuân Tuyên

Phụ lục I
DANH MỤC CHẤT LÂY NHIỄM LOẠI A

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33 /2026/TT-BYT ngày 29 tháng 8 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Mã số vận chuyển theo UN	Tên vi sinh vật
UN 2814 Chất lây nhiễm ảnh hưởng đến người	<i>Bacillus anthracis</i> (mẫu nuôi cấy)
	<i>Brucella abortus</i> (mẫu nuôi cấy)
	<i>Brucella melitensis</i> (mẫu nuôi cấy)
	<i>Brucella suis</i> (mẫu nuôi cấy)
	<i>Burkholderia mallei</i> - <i>Pseudomonas mallei</i> – Bệnh tỵ thư (Glanders) (mẫu nuôi cấy)
	<i>Burkholderia pseudomallei</i> - <i>Pseudomonas pseudomallei</i> (mẫu nuôi cấy)
	<i>Chlamydia psittaci</i> – chùng có nguồn gốc gia cầm (mẫu nuôi cấy)
	<i>Clostridium botulinum</i> (mẫu nuôi cấy)
	<i>Coccidioides immitis</i> (mẫu nuôi cấy)
	<i>Coxiella burnetii</i> (mẫu nuôi cấy)
	Crimean-Congo haemorrhagic fever virus
	Dengue virus (mẫu nuôi cấy)
	Eastern equine encephalitis virus (mẫu nuôi cấy)
	<i>Escherichia coli</i> , có khả năng sinh Verotoxin (mẫu nuôi cấy)
	Ebola virus
	Flexal virus
	<i>Francisella tularensis</i> (mẫu nuôi cấy)
	Guanarito virus
	Hantaan virus
	Hantaviruses gây sốt xuất huyết có hội chứng thận
	Hendra virus
	Hepatitis B virus (mẫu nuôi cấy)
	Herpes B virus (mẫu nuôi cấy)
	Human immunodeficiency virus (mẫu nuôi cấy)
	Highly pathogenic avian influenza virus (mẫu nuôi cấy)
	Japanese Encephalitis virus (mẫu nuôi cấy)
	Junin virus
	Kyasanur Forest disease virus

Mã số vận chuyển theo UN	Tên vi sinh vật
	Lassa virus Machupo virus Marburg virus Mpox virus (mẫu nuôi cấy) <i>Mycobacterium tuberculosis</i> (mẫu nuôi cấy) Nipah virus Omsk haemorrhagic fever virus Poliovirus (mẫu nuôi cấy) Rabies virus (mẫu nuôi cấy) <i>Rickettsia prowazekii</i> (mẫu nuôi cấy) <i>Rickettsia rickettsii</i> (mẫu nuôi cấy) Rift Valley fever virus (mẫu nuôi cấy) Russian spring-summer encephalitis virus (mẫu nuôi cấy) Sabia virus <i>Shigella dysenteriae type 1</i> (mẫu nuôi cấy) Tick-borne encephalitis virus (mẫu nuôi cấy) Variola virus Venezuelan equine encephalitis virus (mẫu nuôi cấy) West Nile virus (mẫu nuôi cấy) Yellow fever virus (mẫu nuôi cấy) <i>Yersinia pestis</i> (mẫu nuôi cấy)

Phụ lục II
NỘI DUNG KIỂM TRA SỨC KHỎE ĐẦU NĂM HỌC CHO TRẺ EM
TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON
(Ban hành kèm theo Thông tư số 33 /2026/TT-BYT ngày 29 tháng 8 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

THÔNG TIN HÀNH CHÍNH	
1. Họ và tên <i>(In hoa)</i> :	2. Số CC/CCCD/Hộ chiếu/Mã định danh:
3. Ngày sinh:	4. Giới: ☐ Nam ☐ Nữ
5. Sinh non: ☐ Không ☐ Có	6. Tuần thai khi sinh: tuần
7. Dân tộc:	8. Đối tượng:
9. Nguồn chi trả:	
10. Nhóm máu:(nếu có)	
11. Nơi ở hiện tại: Tỉnh/thành:phường/xã:số nhà/thôn/xóm:	
12. Tên cơ sở giáo dục đang theo học:	
13. Họ tên người đi cùng trẻ/Người giám hộ:	
14. Mối quan hệ với trẻ: ☐ Cha ☐ Mẹ ☐ Ông/bà ☐ Anh/chị ☐ Họ hàng ☐ Khác	
15. Số điện thoại liên hệ: 16. Mã định danh/CC/CCCD người đi cùng trẻ:	
17. Ngày kiểm tra sức khỏe: 18. Cơ sở kiểm tra sức khỏe:	
19. Tiền sử:	
- Bản thân: ☐ Không ☐ Có (ghi rõ tên bệnh nếu có).....	
- Gia đình: ☐ Không ☐ Có (ghi rõ tên bệnh nếu có).....	
- Tiền sử tiếp xúc với người bệnh lao: ☐ Không ☐ Có	
ĐÁNH GIÁ DẤU HIỆU SINH TỒN	
Nhiệt độ:.... độ C	☐ Bình thường ☐ Sốt ☐ Hạ thân nhiệt
Mạch:.....lần/phút	☐ Bình thường ☐ Nhanh
Nhịp thở:.....lần/phút	☐ Bình thường ☐ Thở nhanh ☐ Thở chậm
ĐÁNH GIÁ DINH DƯỠNG	
Chiều dài (cm): Chiều dài/Tuổi:SD	
Cân nặng (kg): Cân nặng/Tuổi:SD	
Vòng đầu (cm): ☐ Bình thường ☐ Đầu to ☐ Đầu nhỏ	
Chu vi vòng cánh tay (mm):	
Tình trạng dinh dưỡng:	
☐ Bình thường ☐ Phù dinh dưỡng ☐ Dấu hiệu thiếu máu	
☐ Dấu hiệu còi xương ☐ Suy dinh dưỡng ☐ Thừa cân/béo phì	

ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN TINH THẦN -VẬN ĐỘNG		
Hành vi và năng lực trẻ theo độ tuổi	Kết quả	
	Có	Không
- Phát triển tinh thần bình thường của trẻ theo độ tuổi: - Phát triển vận động bình thường của trẻ theo độ tuổi: - Trẻ có nguy cơ tự kỷ (với trẻ từ 16-30 tháng tuổi):	☐ ☐ ☐	☐ ☐ ☐
ĐÁNH GIÁ TIÊM CHỦNG		
Kiểm tra sổ tiêm chủng	Có	Không
- Lao (sơ sinh): - Viêm gan B mũi 1 (sơ sinh): - Tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin theo độ tuổi:	☐ ☐ ☐	☐ ☐ ☐
KHÁM LÂM SÀNG: <i>Quan sát: Nét mặt/tư thế/tỷ lệ, sự đối xứng với các bộ phận cơ thể/sự chuyển động của trẻ. Tìm dấu hiệu bất thường về sức khỏe</i>		
1. Toàn trạng - Màu sắc da: ☐ Hồng hào ☐ Nhợt ☐ Tím ☐ Vàng ☐ Sạm da - Lòng bàn tay: ☐ Bình thường (không nhợt) ☐ Không bình thường (nhợt)		
2. Đầu - cổ		
2.1. Đầu - cổ - Kích thước và hình dạng đầu: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường - Vận động cổ: ☐ Bình thường ☐ Giới hạn - Khối bất thường: ☐ Không ☐ Có		
2.2. Khám Mắt - Vị trí 2 mắt: ☐ Bình thường ☐ 2 mắt xa nhau - Mí mắt và kết mạc: ☐ Bình thường ☐ Sung/ đỏ ☐ Chảy ghèn/mủ - Lác mắt: ☐ Không ☐ Có		
2.3. Khám Tai - Đáp ứng với âm thanh: - Có khối sưng sau tai: - Dấu hiệu chảy mủ, nước tai:	☐ Bình thường ☐ Không ☐ Không	☐ Không bình thường ☐ Có ☐ Có
2.4. Khám Mũi-họng - Hình dạng mũi: ☐ Bình thường ☐ Mũi to, dày ☐ Bất sản xương mũi - Chảy nước mũi: ☐ Không ☐ Có - Nghẹt mũi: ☐ Không ☐ Có		

2.5. Khám Miệng, Răng		
- Hình dạng miệng:	☐ Bình thường	☐ Sứt môi, chẻ vòm
- Hình dạng lưỡi:	☐ Bình thường	☐ Lưỡi to bè
- Dính trắng lưỡi:	☐ Không	☐ Có
- Cằm nhỏ, tụt về sau:	☐ Không	☐ Có
- Vết sâu, mảng bám, lỗ trên răng:	☐ Không	☐ Có
3. Cơ xương và thần kinh		
- Vận động không đối xứng:	☐ Không	☐ Có
- Kiểm tra lưng, cột sống:	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
- Quan sát dáng đi:	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
- Có biểu hiện buồn bã, lo âu, mất ngủ kéo dài không:	☐ Có	☐ Không
- Có hành vi bất thường hoặc nguy cơ tự gây hại không:	☐ Có	☐ Không
Nếu có đề nghị ghi rõ:		
KẾT LUẬN VÀ TƯ VẤN		
Kết luận về sức khỏe: ☐ Bình thường. ☐ Có nguy cơ mắc lao (tiền sử tiếp xúc). ☐ Có vấn đề về sức khỏe. Ghi rõ: Cần được tư vấn/chuyển khám chuyên khoa:		

..... ngày..... tháng.... năm.....

NGƯỜI KẾT LUẬN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục III
NỘI DUNG KIỂM TRA SỨC KHỎE ĐẦU NĂM HỌC CHO HỌC SINH
TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 33 /2026/TT-BYT ngày 29 tháng 8 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

THÔNG TIN HÀNH CHÍNH

1. Họ và tên (viết chữ in hoa):
2. Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ 3. Ngày tháng năm sinh:; Tuổi:
4. Số CC/CCCD/Hộ chiếu/Mã định danh:
5. Cấp ngày:/...../..... Nơi cấp:
6. Dân tộc: 7. Đối tượng:.....
8. Nguồn chi trả:
9. Nhóm máu: (nếu có)
10. Nơi ở hiện tại:
- Nơi ở hiện tại: Tỉnh/thành:phường/xã:số nhà/thôn/xóm:
- Tên cơ sở giáo dục đang theo học:
11. Lý do khám sức khỏe:

TIỀN SỬ BỆNH TẬT

1. Tiền sử gia đình

Có ai trong gia đình mắc các bệnh bẩm sinh hoặc bệnh truyền nhiễm không:

- a) ☐ Không b) ☐ Có; Nếu “có”, đề nghị ghi cụ thể tên bệnh:
-
-
-

2. Tiền sử bản thân:

a) Sản khoa:

- ☐ Bình thường.
- ☐ Không bình thường: Đẻ thiếu tháng; Đẻ thừa cân; Đẻ có can thiệp; Đẻ ngạt; Mẹ bị bệnh trong thời kỳ mang thai (Nếu có cần ghi rõ tên bệnh):
-
-
-

b) Tiêm chủng:

STT	Loại vắc xin	Tình trạng tiêm/uống vắc xin		
		Có	Không	Không nhớ rõ
1	BCG	☐	☐	☐
2	Bạch hầu, ho gà, uốn ván	☐	☐	☐

STT	Loại vắc xin	Tình trạng tiêm/uống vắc xin		
		Có	Không	Không nhớ rõ
3	Sởi	☐	☐	☐
4	Bại liệt	☐	☐	☐
5	Viêm não Nhật Bản B	☐	☐	☐
6	Viêm gan B	☐	☐	☐
7	Các loại khác	☐	☐	☐

c) Tiền sử bệnh/tật: (Các bệnh bẩm sinh và mãn tính)

☐ Không

☐ Có

Nếu “có”: ghi cụ thể tên bệnh

.....

d) Hiện tại có đang điều trị bệnh gì không?

☐ Không

☐ Có

Nếu có, ghi rõ tên bệnh và liệt kê các thuốc đang dùng:

.....

.....

I. KHÁM THỂ LỰC

- Chiều cao:..... cm;

- Cân nặng:..... Kg;

- Chỉ số BMI:

- Mạch: lần/phút;

- Huyết áp:...../..... mmHg.

II. KHÁM LÂM SÀNG:

Quan sát: Nét mặt/tư thế/tỷ lệ, sự đối xứng với các bộ phận cơ thể/sự chuyển động của trẻ. Tìm dấu hiệu bất thường về sức khỏe

1. Mắt:
<i>Kết quả khám thị lực:</i> Không kính: Mắt phải..... Mắt trái..... Có kính: Mắt phải..... Mắt trái..... Các bệnh về mắt (nếu có):.....
2. Tai - Mũi - Họng
<i>Kết quả khám thính lực:</i> Tai trái: Nói thường..... m; Nói thầm..... m Tai phải: Nói thường..... m; Nói thầm..... m Các bất thường về tai mũi họng (nếu có):.....

3. Răng - Hàm - Mặt*Kết quả khám:*

Hàm trên:

Hàm dưới:

- Các bất thường khác về răng hàm mặt (nếu có ghi rõ):.....

4. Cơ xương, thần kinh và tâm thần- Vận động không đối xứng: ☐ Không ☐ Có- Kiểm tra lưng, cột sống: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường- Quan sát dáng đi: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường- Có biểu hiện buồn bã, lo âu, mất ngủ kéo dài không: ☐ Có ☐ Không- Có hành vi bất thường hoặc nguy cơ tự gây hại không: ☐ Có ☐ Không

Nếu có đề nghị ghi rõ:.....

III. KẾT LUẬN CHUNG:

Tình trạng sức khỏe, mắc các bệnh tật (nếu có).....

Cần được tư vấn/ chuyển khám chuyên khoa.....

..... ngày..... tháng.... năm.....

NGƯỜI KẾT LUẬN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục IV
DANH MỤC VI SINH VẬT GÂY BỆNH TRUYỀN NHIỄM
THEO NHÓM NGUY CƠ VÀ CẤP ĐỘ AN TOÀN SINH HỌC
PHÙ HỢP VỚI KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33 /2026/TT-BYT ngày 29 tháng 8 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Danh mục vi sinh vật gây bệnh truyền nhiễm theo nhóm nguy cơ và cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp với kỹ thuật xét nghiệm
	A. VI RÚT và PRION		
1.	Adeno-associated virus 1, 2, 3, 4, 5	2	Cấp II
2.	Bebaru virus	2	Cấp II
3.	BK polyomavirus	2	Cấp II
4.	Borna disease virus	2	Cấp II
5.	Bunyamwera virus	2	Cấp II
6.	California encephalitis virus	2	Cấp II
7.	Cercopithecine herpesvirus 1	3	Cấp III
8.	Cercopithecine herpesvirus 2	3	Cấp III
9.	Chikungunya virus	3	- Cấp II - Cấp III: Nuôi cấy, phân lập
10.	Colorado tick fever virus	2	Cấp II
11.	Cowpox virus	2	Cấp II
12.	Crimean-Congo hemorrhagic fever virus	4	Cấp III (không thực hiện nuôi cấy, phân lập, thí nghiệm trên động vật)
13.	Dengue virus	2	- Cấp I: Xét nghiệm nhanh (*) - Cấp II
14.	Eastern equine encephalitis virus	3	- Cấp II - Cấp III: Nuôi cấy, phân lập
15.	Ebolavirus (Bombali ebolavirus, Bundibugyo ebolavirus, Reston ebolavirus, Sudan ebolavirus, Tai Forest ebolavirus, Zaire ebolavirus)	4	Cấp III (không thực hiện nuôi cấy, phân lập, thí nghiệm trên động vật)
16.	Encephalomyocarditis virus	2	Cấp II
17.	Enterovirus (trừ Poliovirus)	2	Cấp II
18.	Epstein-Barr virus (EBV)	2	Cấp II
19.	Flexal virus	3	Cấp II Cấp III: Nuôi cấy, phân lập
20.	Getah virus	2	Cấp II
21.	Guanarito virus	4	Cấp III (không thực hiện nuôi cấy, phân lập, thí nghiệm trên động vật)

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp với kỹ thuật xét nghiệm
22.	Hantaan virus	3	- Cấp II - Cấp III: Nuôi cấy, phân lập
23.	Hendra virus	4	Cấp III (không thực hiện nuôi cấy, phân lập, thí nghiệm trên động vật)
24.	Hepatitis A virus	2	Cấp II
25.	Hepatitis B virus	2	- Cấp I: Xét nghiệm nhanh (*) - Cấp II
26.	Hepatitis C virus	2	- Cấp I: Xét nghiệm nhanh (*) - Cấp II
27.	Hepatitis D virus	2	Cấp II
28.	Hepatitis E virus	2	Cấp II
29.	Human Adenovirus A, B, C, D, E, F, G	2	Cấp II
30.	Human astrovirus	2	Cấp II
31.	Human bocavirus	2	Cấp II
32.	Human coronavirus 229E	2	Cấp II
33.	Human coronavirus HKU1	2	Cấp II
34.	Human coronavirus NL63	2	Cấp II
35.	Human coronavirus OC43	2	Cấp II
36.	Human Herpes simplex viruses type 1, 2 (HSV-1, HSV-2)	2	Cấp II
37.	Human herpesvirus (HHV-5/6)	2	Cấp II
38.	Human immunodeficiency virus 1 (HIV 1)	3	- Cấp I: Xét nghiệm huyết thanh học (*) - Cấp II: Xét nghiệm sinh học phân tử, đếm tế bào TCD4
39.	Human immunodeficiency virus 2 (HIV 2)	3	- Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, thí nghiệm trên động vật
40.	Human metapneumovirus (hMPV)	2	Cấp II
41.	Human papilloma virus (2, 6, 7, 10, 16, 18, 26, 32, 34, 53, 54, 61, 71)	2	Cấp II
42.	Human papilloma virus (5, 9, 49)	2	Cấp II
43.	Human parainfluenza virus 1, 3	2	Cấp II
44.	Human parainfluenza virus 2, 4	2	Cấp II
45.	Human parechovirus	2	Cấp II
46.	Human parvovirus B19	2	Cấp II
47.	Human rhinovirus A	2	Cấp II
48.	Human rhinovirus B	2	Cấp II

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp với kỹ thuật xét nghiệm
49.	Influenza A virus (Alphainfluenzavirus influenzae)	2	- Cấp I: Xét nghiệm nhanh (*) - Cấp II
50.	Influenza A virus (Alphainfluenzavirus influenzae H5, H7)	3	- Cấp II và phương tiện phòng hộ cá nhân áp dụng cho phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III - Cấp III: Nuôi cấy, phân lập
51.	Influenza B virus (Betainfluenzavirus influenzae)	2	- Cấp I: Xét nghiệm nhanh (*) - Cấp II
52.	Influenza C virus (Gammainfluenzavirus influenzae)	2	- Cấp I: Xét nghiệm nhanh (*) - Cấp II
53.	Japanese encephalitis virus	3	- Cấp II - Cấp III: Nuôi cấy, phân lập vi rút chủng hoang dại
54.	JC polyomavirus	2	Cấp II
55.	Junin virus	4	Cấp III (không thực hiện nuôi cấy, phân lập, thí nghiệm trên động vật)
56.	Kyasanur Forest disease virus	4	Cấp III (không thực hiện nuôi cấy, phân lập, thí nghiệm trên động vật)
57.	Lake Victoria Marburgvirus	4	Cấp III (không thực hiện nuôi cấy, phân lập, thí nghiệm trên động vật)
58.	Lassa virus	4	Cấp III (không thực hiện nuôi cấy, phân lập, thí nghiệm trên động vật)
59.	Lyssavirus khác (trừ Rabies Lyssavirus)	3	Cấp III
60.	Louping ill virus	3	Cấp III
61.	Lymphocytic choriomeningitis (neurotrophic) virus	3	- Cấp II và phương tiện phòng hộ cá nhân áp dụng cho phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III - Cấp III: Nuôi cấy, phân lập
62.	Lymphocytic choriomeningitis (non-neurotrophic) virus	2	- Cấp II - Cấp III: Thí nghiệm trên động vật
63.	Machupo virus	4	Cấp III (không thực hiện nuôi cấy, phân lập, thí nghiệm trên động vật)
64.	Mayaro virus	2	Cấp II
65.	Measles virus	2	Cấp II

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp với kỹ thuật xét nghiệm
66.	Middle East respiratory syndrome coronavirus (MERS-CoV)	3	- Cấp II và phương tiện phòng hộ cá nhân áp dụng cho phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III - Cấp III: Nuôi cấy, phân lập
67.	Molluscum contagiosum virus	2	Cấp II
68.	Mpox virus	3	- Cấp II - Cấp III: Nuôi cấy, phân lập
69.	Mumps virus	2	Cấp II
70.	Murray Valley encephalitis virus	3	Cấp III
71.	Newcastle disease virus	2	- Cấp II - Cấp III: Thí nghiệm trên động vật với chủng vi rút độc lực cao (Velogenic)
72.	Nipah virus	4	- Cấp II và phương tiện phòng hộ cá nhân áp dụng cho phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III - Cấp III: Nuôi cấy, phân lập
73.	Norovirus	2	Cấp II
74.	O'nyong-nyong virus	2	Cấp II
75.	Omsk hemorrhagic fever virus	4	Cấp III (không thực hiện nuôi cấy, phân lập, thí nghiệm trên động vật)
76.	Poliovirus	2	- Cấp II - Các hoạt động lưu giữ, nuôi cấy, làm tăng sinh hoặc thao tác với poliovirus thuộc phạm vi quản lý kiểm soát phải tuân thủ WHO GAP và quy định của Bộ Y tế
77.	Powassan virus	3	Cấp III
78.	Primate T-lymphotropic virus 2 (Human T-lymphotropic virus 2)	3	- Cấp II và phương tiện phòng hộ cá nhân áp dụng cho phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III - Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, thí nghiệm trên động vật
79.	Primate T-lymphotropic virus I (Human T-lymphotropic virus 1)	3	- Cấp II và phương tiện phòng hộ cá nhân áp dụng cho phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III - Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, thí nghiệm trên động vật

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp với kỹ thuật xét nghiệm
80.	Rabies Lyssavirus	3	- Cấp II và phương tiện phòng hộ cá nhân áp dụng cho phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III - Cấp III: Nuôi cấy, phân lập vi rút chủng hoang dại
81.	Respiratory syncytial virus (RSV)	2	Cấp II
82.	Rift Valley fever virus (Zinga virus)	3	- Cấp II - Cấp III: Nuôi cấy, phân lập
83.	Rota virus	2	Cấp II
84.	Rubella virus	2	Cấp II
85.	Sabia virus	4	Cấp III (không thực hiện nuôi cấy, phân lập, thí nghiệm trên động vật)
86.	Sapovirus	2	Cấp II
87.	Semliki Forest virus	2	Cấp II
88.	Sendai virus	2	- Cấp II - Cấp III: Thí nghiệm trên động vật
89.	Severe acute respiratory syndrome coronavirus (SARS coronavirus)	3	- Cấp II và phương tiện phòng hộ cá nhân áp dụng cho phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III - Cấp III: Nuôi cấy, phân lập
90.	Severe Acute Respiratory Syndrome Coronavirus 2 (SARS-CoV-2)	3	- Cấp I: Xét nghiệm nhanh (*) - Cấp II - Cấp III: Nuôi cấy, phân lập
91.	Severe fever with thrombocytopenia syndrome virus (SFTSV)	3	- Cấp II - Cấp III: Nuôi cấy, phân lập
92.	Simian immunodeficiency virus	2	- Cấp II - Cấp III: Thí nghiệm trên động vật
93.	Simian virus 40 (SV40)	2	Cấp II
94.	Sindbis virus	2	Cấp II
95.	St. Louis encephalitis virus	3	Cấp III
96.	Tacaribe virus	2	Cấp II
97.	Tanapox virus	2	Cấp II
98.	Tick-borne encephalitis virus	3	Cấp III
99.	Transfusion Transmitted virus (Torque teno virus, TTV)	2	Cấp II
100.	Vaccinia virus	2	Cấp II
101.	Varicella - Zoster virus	2	Cấp II

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp với kỹ thuật xét nghiệm
102.	Variola virus	4	Theo quy định, hướng dẫn của Bộ Y tế và Tổ chức Y tế thế giới
103.	Venezuelan equine encephalitis virus	3	- Cấp II - Cấp III: Nuôi cấy, phân lập
104.	Vesicular stomatitis Alagoas virus	2	Cấp II
105.	Vesicular stomatitis Indiana virus	2	Cấp II
106.	West Nile virus	3	Cấp III
107.	Western equine encephalitis virus	3	Cấp II Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, thí nghiệm trên động vật
108.	Yaba monkey tumor virus	2	Cấp II
109.	Yellow fever virus (chủng hoang dại)	3	Cấp III
110.	Yellow fever virus (chủng vaccine 17D)	2	Cấp II
111.	Zika virus	2	Cấp II
112.	Bovine spongiform encephalopathy (BSE)	2	- Cấp II - Cấp III: Thí nghiệm trên động vật
113.	Creutzfeldt-Jakob disease (CJD)	3	- Cấp II và phương tiện phòng hộ cá nhân áp dụng cho phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III - Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, thí nghiệm trên động vật
114.	Mammalian prions (thuộc spongiform Encephalopathies)	2	Cấp II
	B. VI KHUẨN		
115.	<i>Abiotrophia</i> spp.	2	Cấp II
116.	<i>Acidovorax</i> spp.	2	Cấp II
117.	<i>Acinetobacter</i> spp.	2	Cấp II
118.	<i>Actinobacillus</i> spp.	2	Cấp II
119.	<i>Actinomadura madurae</i>	2	Cấp II
120.	<i>Actinomadura pelletieri</i>	2	Cấp II
121.	<i>Actinomyces bovis</i>	2	Cấp II
122.	<i>Actinomyces israelii</i>	2	Cấp II
123.	<i>Actinomyces pyogenes</i>	2	Cấp II
124.	<i>Actinomyces viscosus</i>	2	Cấp II
125.	<i>Aeromonas dhakensis</i>	2	Cấp II
126.	<i>Aeromonas hydrophila</i>	2	Cấp II
127.	<i>Aeromonas sobria</i>	2	Cấp II
128.	<i>Afipia</i> spp.	2	Cấp II

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp với kỹ thuật xét nghiệm
129.	<i>Aggregatibacter actinomycetemcomitans</i>	2	Cấp II
130.	<i>Agrobacterium radiobacter</i>	1	Cấp I
131.	<i>Arcanobacterium haemolyticum</i>	2	Cấp II
132.	<i>Bacillus anthracis</i>	3	- Cấp II và phương tiện phòng hộ cá nhân áp dụng cho phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III - Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, thí nghiệm trên động vật
133.	<i>Bacillus cereus</i>	2	Cấp II
134.	<i>Bacillus subtilis</i>	1	Cấp I
135.	<i>Bacillus thuringiensis</i>	1	Cấp I
136.	<i>Bacteroides fragilis</i>	2	Cấp II
137.	<i>Bartonella bacilliformis</i>	3	Cấp II và phương tiện phòng hộ cá nhân áp dụng cho phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III
138.	<i>Bartonella clarridgeiae</i>	2	Cấp II
139.	<i>Bartonella elizabethae</i>	2	Cấp II
140.	<i>Bartonella henselae</i>	2	Cấp II
141.	<i>Bartonella quintana</i>	2	Cấp II
142.	<i>Bartonella vinsonii</i>	2	Cấp II
143.	<i>Bartonella weisii</i>	2	Cấp II
144.	<i>Bordetella bronchiseptica</i>	2	Cấp II
145.	<i>Bordetella ovis</i>	2	Cấp II
146.	<i>Bordetella parapertussis</i>	2	Cấp II
147.	<i>Bordetella pertussis</i>	2	Cấp II
148.	<i>Borrelia</i> spp.	2	Cấp II
149.	<i>Brucella</i> spp.	3	- Cấp II và phương tiện phòng hộ cá nhân áp dụng cho phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III - Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, thí nghiệm trên động vật
150.	<i>Burkholderia cepacia</i>	2	- Cấp II và phương tiện phòng hộ cá nhân áp dụng cho phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III
151.	<i>Burkholderia mallei</i> (<i>Pseudomonas mallei</i>)	3	- Cấp II và sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân áp dụng cho phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III, các thao tác có khả năng phát tán khí dung phải

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp với kỹ thuật xét nghiệm
			thực hiện trong tủ an toàn sinh học - Cấp III: Thí nghiệm trên động vật
152.	<i>Burkholderia pseudomallei</i> (<i>Pseudomonas pseudomallei</i>)	3	- Cấp II và sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân áp dụng cho phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III, các thao tác có khả năng phát tán khí dung phải thực hiện trong tủ an toàn sinh học - Cấp III: Thí nghiệm trên động vật
153.	<i>Campylobacter coli</i>	2	Cấp II
154.	<i>Campylobacter fetus</i>	2	Cấp II
155.	<i>Campylobacter jejuni</i>	2	Cấp II
156.	<i>Capnocytophaga canimorsus</i>	2	Cấp II
157.	<i>Chryseomonas luteola</i>	2	Cấp II
158.	<i>Chlamydia</i> spp. (ngoại trừ chủng nhiễm trên gia cầm <i>C.psittaci</i>)	2	Cấp II
159.	<i>Chlamydia pecorum</i>	2	Cấp II
160.	<i>Chlamydia pneumoniae</i>	2	Cấp II
161.	<i>Chlamydia psittaci</i> (Trừ <i>C.psittaci</i> ở gia cầm)	2	Cấp II và phương tiện phòng hộ cá nhân áp dụng cho phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III
162.	<i>Chlamydia trachomatis</i>	2	- Cấp II: Các thao tác với các kiểu huyết thanh LGV từ L1 đến L3 của tác nhân này phải được thực hiện trong tủ an toàn sinh học và sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân áp dụng cho phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III - Cấp III: Nuôi cấy, phân lập các kiểu huyết thanh LGV từ L1 đến L3 của vi khuẩn này
163.	<i>Chromobacterium violaceum</i>	2	Cấp II
164.	<i>Citrobacter freundii</i>	2	Cấp II
165.	<i>Citrobacter koseri</i>	2	Cấp II
166.	<i>Clostridioides difficile</i>	2	Cấp II
167.	<i>Clostridium botulinum</i>	2	Cấp II
168.	<i>Clostridium</i> spp. (ngoại trừ những sinh vật không gây bệnh)	2	Cấp II
169.	<i>Comamonas testosteroni</i>	1	Cấp I

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp với kỹ thuật xét nghiệm
170.	<i>Corynebacterium diphtheriae</i>	2	Cấp II
171.	<i>Corynebacterium jeikeium</i>	2	Cấp II
172.	<i>Corynebacterium pseudodiphtheriticum</i>	2	Cấp II
173.	<i>Corynebacterium pseudotuberculosis</i>	2	Cấp II
174.	<i>Corynebacterium renale</i>	2	Cấp II
175.	<i>Corynebacterium ulcerans</i>	2	Cấp II
176.	<i>Coxiella burnetii</i>	3	- Cấp II và phương tiện phòng hộ cá nhân áp dụng cho phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III - Cấp III: Nuôi cấy, phân lập
177.	<i>Cronobacter sakazakii</i>	2	Cấp II
178.	<i>Dermatophilus congolensis</i>	2	Cấp II
179.	<i>Edwardsiella tarda</i>	2	Cấp II
180.	<i>Ehrlichia canis</i>	2	Cấp II
181.	<i>Ehrlichia chaffeensis</i>	3	Cấp III
182.	<i>Ehrlichia sennetsu</i>	3	Cấp III
183.	<i>Eikenella corrodens</i>	2	Cấp II
184.	<i>Elizabethkingia anophelis</i>	2	Cấp II
185.	<i>Elizabethkingia meningoseptica</i>	2	Cấp II
186.	<i>Enterobacter cloacae</i>	2	Cấp II
187.	<i>Enterobacter amnigenus</i>	2	Cấp II
188.	<i>Enterococcus faecalis</i>	2	Cấp II
189.	<i>Enterococcus faecium</i>	2	Cấp II
190.	<i>Erysipelothrix rhusiopathiae</i>	2	Cấp II
191.	<i>Escherichia coli</i> (trừ chủng K12)	2	Cấp II
192.	<i>Escherichia coli</i> chủng K12	1	Cấp I
193.	<i>Francisella novicida</i>	2	Cấp II
194.	<i>Francisella tularensis</i>	3	- Cấp II - Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, thí nghiệm trên động vật
195.	<i>Fusobacterium necrophorum</i>	2	Cấp II
196.	<i>Gardnerella vaginalis</i>	2	Cấp II
197.	<i>Gordonia</i> spp.	2	Cấp II
198.	<i>Haemophilus aegyptius</i>	2	Cấp II
199.	<i>Haemophilus ducreyi</i>	2	Cấp II
200.	<i>Haemophilus influenzae</i>	2	Cấp II
201.	<i>Helicobacter pylori</i>	2	Cấp II
202.	<i>Kingella kingae</i>	2	Cấp II
203.	<i>Klebsiella aerogenes</i>	2	Cấp II
204.	<i>Klebsiella granulomatis</i>	2	Cấp II

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp với kỹ thuật xét nghiệm
205.	<i>Klebsiella oxytoca</i>	2	Cấp II
206.	<i>Klebsiella pneumoniae</i>	2	Cấp II
207.	<i>Lactobacillus acidophilus</i>	1	Cấp I
208.	<i>Legionella micdadei</i>	2	Cấp II
209.	<i>Legionella</i> spp.	2	Cấp II
210.	<i>Leptospira</i> spp.	2	Cấp II
211.	<i>Listeria monocytogenes</i>	2	Cấp II
212.	<i>Micrococcus luteus</i>	1	Cấp I
213.	<i>Moraxella catarrhalis</i>	2	Cấp II
214.	<i>Mycobacterium</i>	2	Cấp II
215.	<i>Mycobacterium tuberculosis complex</i>	3	- Cấp I: Xét nghiệm AFB trực tiếp, Xpert/MTB-RIF - Cấp II và các thao tác phải được thực hiện trong tủ an toàn sinh học, phòng xét nghiệm có thông khí cơ học, trao đổi không khí ít nhất 6 lần/giờ: Nuôi cấy, định danh từ mẫu nuôi cấy dương tính; kháng sinh đồ trực tiếp. - Cấp II và các thao tác phải được thực hiện trong tủ an toàn sinh học, tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân của phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III, phòng xét nghiệm có phòng đệm, thông khí cơ học, trao đổi không khí ít nhất 10 lần/giờ, lọc khí thải bằng bộ lọc hiệu suất cao, nồi hấp tiệt trùng đặt trong phòng xét nghiệm: Nuôi cấy, định danh, xét nghiệm kháng sinh đồ từ chủng; lai với mẫu dò (LPA). - Cấp III: Thí nghiệm trên động vật - Cấp II: Các kỹ thuật xét nghiệm khác
216.	<i>Mycoplasma fermentans</i>	2	Cấp II
217.	<i>Mycoplasma hominis</i>	2	Cấp II
218.	<i>Mycoplasma pneumoniae</i>	2	Cấp II
219.	<i>Neisseria gonorrhoeae</i>	2	Cấp II
220.	<i>Neisseria meningitidis</i>	2	Cấp II
221.	<i>Neurospora crassa</i>	1	Cấp I
222.	<i>Nocardia</i> spp.	2	Cấp II

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp với kỹ thuật xét nghiệm
223.	<i>Oligella</i> spp.	2	Cấp II
224.	<i>Orientia tsutsugamushi</i>	3	Cấp III
225.	<i>Pasteurella multocida</i> (trừ type huyết thanh chỉ gây bệnh ở động vật)	2	Cấp II
226.	<i>Pasteurella ureae</i>	2	Cấp II
227.	<i>Plesiomonas shigelloides</i>	2	Cấp II
228.	<i>Proteus mirabilis</i>	2	Cấp II
229.	<i>Proteus penneri</i>	2	Cấp II
230.	<i>Proteus vulgaris</i>	2	Cấp II
231.	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	2	Cấp II
232.	<i>Pseudomonas fluorescens</i>	1	Cấp I
233.	<i>Pseudomonas putida</i>	1	Cấp I
234.	<i>Rahnella aquatilis</i>	1	Cấp I
235.	<i>Rhodococcus equi</i>	2	Cấp II
236.	<i>Rickettsia</i> Nhóm typhus	3	- Cấp II và phương tiện phòng hộ cá nhân áp dụng cho phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III - Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, xét nghiệm với mẫu phôi, mô động vật nhiễm bệnh
237.	<i>Rickettsia</i> Nhóm Spotted fever	3	- Cấp II và phương tiện phòng hộ cá nhân áp dụng cho phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III - Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, xét nghiệm với mẫu phôi, mô động vật nhiễm bệnh
238.	<i>Rodentibacter pneumotropicus</i>	2	Cấp II
239.	<i>Salmonella enterica</i>	2	Cấp II
240.	<i>Serratia marcescens</i>	2	Cấp II
241.	<i>Serratia ficaria</i>	2	Cấp II
242.	<i>Serratia liquefaciens</i>	2	Cấp II
243.	<i>Serratia plymuthica</i>	2	Cấp II
244.	<i>Serratia rubidaea</i>	2	Cấp II
245.	<i>Shigella</i> spp.	2	Cấp II
246.	<i>Simkania negevensis</i>	2	Cấp II
247.	<i>Sphaerophorus necrophorus</i>	2	Cấp II
248.	<i>Staphylococcus aureus</i>	2	Cấp II
249.	<i>Streptobacillus moniliformis</i>	2	Cấp II
250.	<i>Streptococcus</i> spp.	2	Cấp II
251.	<i>Treponema carateum</i>	2	Cấp II
252.	<i>Treponema pallidum</i>	2	Cấp II
253.	<i>Treponema pertenue</i>	2	Cấp II

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp với kỹ thuật xét nghiệm
254.	<i>Ureaplasma urealyticum</i>	2	Cấp II
255.	<i>Vibrio cholerae</i>	2	Cấp II
256.	<i>Vibrio fluvialis</i>	2	Cấp II
257.	<i>Vibrio mimicus</i>	2	Cấp II
258.	<i>Vibrio parahaemolyticus</i>	2	Cấp II
259.	<i>Vibrio vulnificus</i>	2	Cấp II
260.	<i>Yersinia enterocolitica</i>	2	Cấp II
261.	<i>Yersinia pestis</i>	3	- Cấp II - Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, thí nghiệm trên động vật
262.	<i>Yersinia pseudotuberculosis</i>	2	Cấp II
	C. KÝ SINH TRÙNG		
263.	<i>Acanthamoeba astronyxis</i>	2	Cấp II
264.	<i>Acanthamoeba castellanii</i>	2	Cấp II
265.	<i>Acanthamoeba divionensis</i>	2	Cấp II
266.	<i>Acanthamoeba culbertsoni</i>	2	Cấp II
267.	<i>Acanthamoeba hatchetti</i>	2	Cấp II
268.	<i>Acanthamoeba healyi</i>	2	Cấp II
269.	<i>Acanthamoeba polyphaga</i>	2	Cấp II
270.	<i>Acanthamoeba rhysodes</i>	2	Cấp II
271.	<i>Ancylostoma duodenale</i>	2	Cấp II
272.	<i>Angiostrongylus cantonensis</i>	2	Cấp II
273.	<i>Anisakis simplex</i>	2	Cấp II
274.	<i>Ascaris lumbricoides</i>	2	Cấp II
275.	<i>Babesia bovis</i>	2	Cấp II
276.	<i>Babesia divergens</i>	2	Cấp II
277.	<i>Babesia microti</i> (WAI, CAa, MOI)	2	Cấp II
278.	<i>Balamuthia mandrillaris</i>	2	Cấp II
279.	<i>Balantidium coli</i>	2	Cấp II
280.	<i>Baylisascaris procyonis</i>	2	Cấp II
281.	<i>Blastocystis spp.</i>	2	Cấp II
282.	<i>Brugia malayi</i>	2	Cấp II
283.	<i>Brugia timori</i>	2	Cấp II
284.	<i>Clonorchis sinensis</i>	2	Cấp II
285.	<i>Cryptosporidium hominis</i>	2	Cấp II
286.	<i>Cryptosporidium parvum</i>	2	Cấp II
287.	<i>Cyclospora cayetanensis</i>	2	Cấp II
288.	<i>Cystoisospora belli</i>	2	Cấp II
289.	<i>Dientamoeba fragilis</i>	2	Cấp II
290.	<i>Diphyllobothrium latum</i>	2	Cấp II
291.	<i>Dracunculus spp.</i>	2	Cấp II
292.	<i>Encephalitozoon spp.</i>	2	Cấp II
293.	<i>Echinococcus multilocularis</i>	2	Cấp II

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp với kỹ thuật xét nghiệm
294.	<i>Echinococcus spp. (trứng, hydatid sand, protoscolex)</i>	2	Cấp II
295.	<i>Entamoeba histolytica</i>	2	Cấp II
296.	<i>Enterobius vermicularis</i>	2	Cấp II
297.	<i>Enterocytozoon bieneusi</i>	2	Cấp II
298.	<i>Fasciola spp.</i>	2	Cấp II
299.	<i>Fasciolopsis buski</i>	2	Cấp II
300.	<i>Giardia duodenalis</i>	2	Cấp II
301.	<i>Gnathostoma spinigerum</i>	2	Cấp II
302.	<i>Haplorchis spp.</i>	2	Cấp II
303.	<i>Hymenolepis nana</i>	2	Cấp II
304.	<i>Leishmania spp.</i>	2	Cấp II
305.	<i>Loa loa</i>	2	Cấp II
306.	<i>Mansonella ozzardi</i>	2	Cấp II
307.	<i>Mansonella perstans</i>	2	Cấp II
308.	<i>Mansonella streptocerca</i>	2	Cấp II
309.	<i>Metagonimus spp.</i>	2	Cấp II
310.	<i>Microsporidium africanum</i>	2	Cấp II
311.	<i>Microsporidium ceylonensis</i>	2	Cấp II
312.	<i>Naegleria fowleri</i>	2	Cấp II
313.	<i>Necator americanus</i>	2	Cấp II
314.	<i>Onchocerca volvulus</i>	2	Cấp II
315.	<i>Opisthorchis viverrini</i>	2	Cấp II
316.	<i>Paragonimus spp.</i>	2	Cấp II
317.	<i>Plasmodium falciparum</i>	2	Cấp II
318.	<i>Plasmodium knowlesi</i>	2	Cấp II
319.	<i>Plasmodium malariae</i>	2	Cấp II
320.	<i>Plasmodium ovale</i>	2	Cấp II
321.	<i>Plasmodium vivax</i>	2	Cấp II
322.	<i>Sarcocystis hominis</i>	2	Cấp II
323.	<i>Sarcocystis suihominis</i>	2	Cấp II
324.	<i>Schistosoma spp.</i>	2	Cấp II
325.	<i>Spirometra spp.</i>	2	Cấp II
326.	<i>Strongyloides stercoralis</i>	2	Cấp II
327.	<i>Taenia asiatica</i>	2	Cấp II
328.	<i>Taenia saginata</i>	2	Cấp II
329.	<i>Taenia solium</i>	2	Cấp II
330.	<i>Toxoplasma gondii</i>	2	Cấp II
331.	<i>Toxocara canis</i>	2	Cấp II
332.	<i>Trichinella spiralis</i>	2	Cấp II
333.	<i>Trichomonas vaginalis</i>	2	Cấp II
334.	<i>Trichuris trichiura</i>	2	Cấp II
335.	<i>Trypanosoma brucei gambiense</i>	2	Cấp II

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp với kỹ thuật xét nghiệm
336.	<i>Trypanosoma brucei rhodesiense</i>	2	Cấp II
337.	<i>Trypanosoma cruzi</i>	2	Cấp II
338.	<i>Trypanosoma evansi</i>	2	Cấp II
339.	<i>Trypanosoma rangeli</i>	2	Cấp II
340.	<i>Wuchereria bancrofti</i>	2	Cấp II
	D. NẤM		
341.	<i>Aspergillus niger</i>	2	- Cấp I - Cấp II: thao tác với chủng hoang dại
342.	<i>Aspergillus fumigatus</i>	2	Cấp II
343.	<i>Blastomyces dermatitidis</i>	3	- Cấp II - Cấp III: Nuôi cấy, phân lập
344.	<i>Candida albicans</i>	2	Cấp II
345.	<i>Candida auris</i>	2	Cấp II
346.	<i>Candida glabrata</i>	2	Cấp II
347.	<i>Candida parapsilosis</i>	2	Cấp II
348.	<i>Candida tropicalis</i>	2	Cấp II
349.	<i>Cladophialophora bantiana</i>	2	Cấp II
350.	<i>Cladosporium carrionii</i>	2	Cấp II
351.	<i>Coccidioides immitis</i>	3	- Cấp II - Cấp III: Nuôi cấy, phân tích mẫu đất, môi trường nhiễm nấm
352.	<i>Coccidioides posadasii</i>	3	Cấp III
353.	<i>Cryptococcus neoformans</i>	2	Cấp II
354.	<i>Epidermophyton floccosum</i>	2	Cấp II
355.	<i>Exophiala dermatitidis</i>	2	Cấp II
356.	<i>Fusarium verticillioides</i>	2	Cấp II
357.	<i>Histoplasma capsulatum</i> (gồm biến thể)	3	- Cấp II - Cấp III: Nuôi cấy, phân tích mẫu đất, môi trường nhiễm nấm
358.	<i>Histoplasma duboisii</i>	3	Cấp III
359.	<i>Leptosphaeria senegalensis</i>	2	Cấp II
360.	<i>Lomentospora prolificans</i>	2	Cấp II
361.	<i>Madurella grisea</i>	2	Cấp II
362.	<i>Madurella mycetomatis</i>	2	Cấp II
363.	<i>Microsporium spp.</i>	2	Cấp II
364.	<i>Neotestudina rosatii</i>	2	Cấp II
365.	<i>Paracoccidioides brasiliensis</i>	2	Cấp II
366.	<i>Pseudallescheria boydii</i>	2	Cấp II
367.	<i>Rhinosporidium seeberi</i>	2	Cấp II
368.	<i>Scedosporium apiospermum</i>	2	Cấp II
369.	<i>Sporothrix schenckii</i>	2	Cấp II
370.	<i>Talaromyces marneffei</i>	2	Cấp II
371.	<i>Trichophyton spp.</i>	2	Cấp II

TT	Tên vi sinh vật	Nhóm nguy cơ	Cấp độ an toàn sinh học phù hợp với kỹ thuật xét nghiệm
372.	<i>Trichosporon asahii</i>	2	Cấp II
373.	<i>Trichosporon asteroides</i>	2	Cấp II
374.	<i>Trichosporon beigeli</i>	2	Cấp II
375.	<i>Trichosporon cutaneum</i>	2	Cấp II
376.	<i>Trichosporon inkin</i>	2	Cấp II
377.	<i>Trichosporon mucoides</i>	2	Cấp II
378.	<i>Trichosporon ovoides</i>	2	Cấp II

(*) Trong trường hợp nhà sản xuất có hướng dẫn cụ thể thì thực hiện theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất.

Phụ lục V
CÁC LOẠI MẪU NHÃN SỬ DỤNG KHI VẬN CHUYỂN
CÁC CHẤT LÂY NHIỄM

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33 /2026/TT-BYT ngày 29 tháng 8 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

1. Nhãn 1: Sử dụng cho các mẫu bệnh phẩm chứa chất lây nhiễm loại A hoặc nghi ngờ chứa chất lây nhiễm loại A

Tên nhãn: Chất lây nhiễm

Kích thước tối thiểu: 100 x 100mm (gói nhỏ: 50 x 50 mm)

Số lượng nhãn trên mỗi gói: 1

Màu sắc: Đen và trắng



2. Nhãn 2: Sử dụng cho các mẫu bệnh phẩm chứa chất lây nhiễm loại A hoặc nghi ngờ chứa chất lây nhiễm loại A

Tên nhãn: Số UN và tên vận chuyển của chất lây nhiễm loại A

Màu sắc, kích thước: Không quy định, phải tương phản với màu của lớp đóng gói ngoài cùng.

UN2814
Infectious Substance
Affecting Humans

3. Nhãn 3: Sử dụng cho các mẫu bệnh phẩm chứa chất lây nhiễm loại B

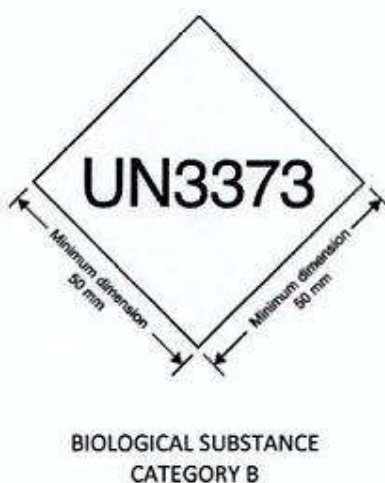
Tên nhãn: Số UN và tên vận chuyển của chất lây nhiễm loại B

Kích thước tối thiểu (vận chuyển bằng đường hàng không): 50 x 50 mm

Chiều cao tối thiểu của các chữ và số: 6 mm

Màu sắc: Không quy định, phải tương phản với màu của lớp đóng gói ngoài cùng

Chữ "BIOLOGICAL SUBSTANCE, CATEGORY B" cao ít nhất là 6 mm



4. Nhãn 4: Sử dụng cho các kiện hàng chứa chất lây nhiễm có sử dụng khí nén làm chất làm lạnh như Nitơ lỏng

Tên nhãn: Khí không độc, không dễ cháy

Kích thước tối thiểu: 100 x 100 mm (gói nhỏ: 50 x 50 mm)

Số lượng nhãn trên mỗi gói hàng: 1

Màu sắc: Xanh và trắng hoặc xanh và đen



5. Nhãn 5: Sử dụng cho các kiện hàng chứa chất lây nhiễm được vận chuyển bằng đường hàng không, trong đó có sử dụng chất lỏng đông lạnh sâu (nitơ lỏng). Nhãn này phải được sử dụng kèm theo nhãn số 4.

Tên nhãn: Chất lỏng đông lạnh sâu

Kích thước tối thiểu: 74 x 105 mm

Số lượng nhãn trên mỗi gói hàng: 1

Màu sắc: Xanh và trắng



6. Nhãn 6: Sử dụng cho kiện hàng chứa chất lây nhiễm có kèm đá khô (dry ice) được sử dụng làm chất làm lạnh.

Tên nhãn: Nhãn cảnh báo nguy hiểm đối với các loại hàng nguy hiểm khác

Kích thước tối thiểu: 100 x 100 mm

Số lượng nhãn trên mỗi gói hàng: 1

Màu sắc: Chữ và các ký hiệu màu đen trên nền trắng



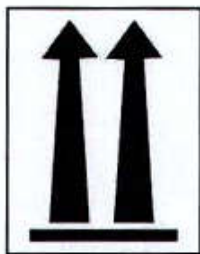
7. Nhãn 7: Sử dụng để chỉ hướng của lớp đóng gói thứ nhất. Dùng khi thể tích mẫu chứa chất lây nhiễm trong mỗi vật chứa ở lớp đóng gói thứ nhất vượt quá 50 ml khi vận chuyển bằng đường hàng không

Tên nhãn: Nhãn định hướng

Kích thước tối thiểu: 74 x 105 mm

Số lượng nhãn trên mỗi gói hàng: 2 (ở hai mặt đối diện nhau)

Màu sắc: Đen và trắng hoặc đỏ và trắng



8. Nhãn 8: Sử dụng cho lớp ngoài cùng khi vận chuyển mẫu bệnh phẩm trong nội bộ cơ sở xét nghiệm.

Tên nhãn: Nguy hiểm sinh học

Kích thước tối thiểu: 100 x 100 mm

Số lượng nhãn trên mỗi gói hàng: 2 (ở hai mặt đối diện nhau)

Màu sắc: Không quy định, phải tương phản với màu của lớp đóng gói thứ 2



Phụ lục VI
ĐÓNG GÓI CHẤT LÂY NHIỄM LOẠI A VÀ LOẠI B

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33 /2026/TT-BYT ngày 29 tháng 8 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

**I. Yêu cầu đóng gói chất lây nhiễm loại A và loại B để vận chuyển trong
khuôn viên cơ sở xét nghiệm**

1. Lớp đóng gói thứ nhất

- Đảm bảo kín, chống thấm, chống rò rỉ, chống thất thoát, duy trì được tính toàn vẹn trong quá trình vận chuyển; không bị thủng, nứt vỡ, giảm độ bền hoặc bị ảnh hưởng (ăn mòn, hư hại) bởi chất chứa bên trong.

- Đối với chất lây nhiễm ở dạng lỏng hoặc dạng bán lỏng, lớp đóng gói thứ nhất phải được bọc bằng vật liệu thấm hút có khả năng thấm hết toàn bộ lượng chất lỏng chứa bên trong trong trường hợp bị vỡ hoặc rò rỉ. Vật liệu thấm hút phải được bố trí sao cho không làm ảnh hưởng đến vật liệu đệm và lớp đóng gói thứ hai.

- Lớp đóng gói thứ nhất phải được chèn, giữ chắc trong lớp đóng gói thứ hai để hạn chế xô dịch, va đập trong quá trình vận chuyển.

2. Lớp đóng gói thứ hai

- Đảm bảo kín, chắc chắn, chống thấm và chống rò rỉ, có khả năng bảo vệ lớp đóng gói thứ nhất và vật liệu thấm hút bên trong trong suốt quá trình vận chuyển.

- Phải được làm bằng vật liệu cứng, bền và có nắp hoặc khóa đóng chắc chắn.

- Trường hợp đặt nhiều lớp đóng gói thứ nhất trong cùng một lớp đóng gói thứ hai thì các lớp đóng gói thứ nhất chứa chất lây nhiễm thuộc cùng nhóm phân loại nhưng cần đảm bảo các lớp đóng gói thứ nhất được chèn, ngăn cách hoặc cố định để không tiếp xúc, va chạm với nhau hoặc xô dịch trong quá trình vận chuyển.

- Trường hợp sử dụng chất làm lạnh, chất làm lạnh phải được đặt giữa lớp đóng gói thứ nhất và lớp đóng gói thứ hai và được bố trí sao cho không làm ảnh hưởng đến độ kín, độ bền của các lớp đóng gói hoặc làm hư hỏng mẫu trong quá trình vận chuyển.

II. Yêu cầu đóng gói để vận chuyển bên ngoài cơ sở xét nghiệm

1. Yêu cầu đóng gói đối với chất lây nhiễm loại B

1.1. Lớp đóng gói thứ nhất

- Đảm bảo kín, chống thấm, chống rò rỉ, chống thất thoát, duy trì được tính toàn vẹn trong quá trình vận chuyển; không bị thủng, nứt vỡ, giảm độ bền hoặc bị ảnh hưởng (ăn mòn, hư hại) bởi chất chứa bên trong.

- Đối với chất lây nhiễm ở dạng lỏng hoặc chất ở dạng bán lỏng, lớp đóng gói thứ nhất phải được bọc bằng vật liệu thấm hút đủ để hấp thu toàn bộ lượng chất chứa bên trong, không làm ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của vật liệu đệm và lớp đóng gói thứ ba nếu xảy ra vỡ hoặc rò rỉ.

- Sử dụng vật liệu đệm để cố định lớp đóng gói thứ nhất bên trong lớp đóng gói thứ hai.

1.2. Lớp đóng gói thứ hai

- Đảm bảo kín, chống thấm, chống rò rỉ, chống thất thoát, bảo vệ lớp đóng gói thứ nhất cùng vật liệu thấm hút.

- Trường hợp đặt nhiều lớp đóng gói thứ nhất trong cùng 1 lớp đóng gói thứ hai thì các lớp đóng gói thứ nhất đó chứa chất lây nhiễm cùng nhóm phân loại và đảm bảo các lớp đóng gói thứ nhất không tiếp xúc hoặc va chạm với nhau trong quá trình vận chuyển.

- Lớp đóng gói thứ hai phải được cố định trong lớp đóng gói thứ ba bằng vật liệu đệm phù hợp.

1.3. Lớp đóng gói thứ ba

- Phải có độ bền phù hợp với khối lượng, kích thước và đặc tính của các lớp đóng gói bên trong, bảo vệ lớp đóng gói thứ hai khỏi các tác động cơ học trong quá trình vận chuyển.

- Ít nhất một mặt phải có kích thước tối thiểu là 100 mm x 100 mm để đảm bảo đủ diện tích ghi thông tin và dán nhãn theo quy định.

- Ít nhất một trong hai lớp đóng gói thứ hai hoặc thứ ba phải là loại cứng.

- Hệ thống đóng gói hoàn chỉnh phải chịu được thử nghiệm thả rơi từ độ cao 1,2 m mà không làm rò rỉ chất chứa từ lớp đóng gói thứ nhất ra ngoài (chứng minh thông qua thử nghiệm, đánh giá hoặc kinh nghiệm thực tiễn).

1.4. Hồ sơ gửi kèm theo mẫu:

Hồ sơ chứa thông tin mẫu bệnh phẩm bệnh truyền nhiễm phải đặt giữa lớp đóng gói thứ hai và lớp đóng gói thứ ba.

2. Yêu cầu đóng gói đối với chất lây nhiễm loại A

2.1. Lớp đóng gói thứ nhất

- Đảm bảo kín, chống thấm, chống rò rỉ, chống thất thoát, duy trì được tính toàn vẹn trong quá trình vận chuyển; không bị thủng, nứt vỡ, giảm độ bền hoặc bị ảnh hưởng (ăn mòn, hư hại) bởi chất chứa bên trong.

- Lớp đóng gói thứ nhất hoặc lớp đóng gói thứ 2 phải chịu được chênh lệch áp suất không nhỏ hơn 95 kPa và chịu được nhiệt độ từ -40 °C đến +55 °C.

- Đối với chất lây nhiễm ở dạng lỏng hoặc chất ở dạng bán lỏng, lớp đóng gói thứ nhất phải được bọc bằng vật liệu thấm hút đủ để hấp thu toàn bộ lượng chất chứa bên trong, không làm ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của vật liệu đệm và lớp đóng gói thứ ba nếu xảy ra vỡ hoặc rò rỉ.

- Sử dụng vật liệu đệm để cố định lớp đóng gói thứ nhất bên trong lớp đóng gói thứ hai.

- Trường hợp vận chuyển ở nhiệt độ môi trường hoặc cao hơn, lớp đóng gói thứ nhất phải được làm kín (hàn nhiệt, nắp ép bằng kim loại, nắp vận cố định bằng parafin hoặc biện pháp khác có hiệu quả tương đương)

- Khi vận chuyển chất đông khô, sử dụng lớp đóng gói thứ nhất là ống thủy tinh hàn kín bằng ngọn lửa hoặc có nút cao su được cố định bằng vòng ép kim loại.

2.2. Lớp đóng gói thứ hai

- Đảm bảo kín, chống thấm, chống rò rỉ, chống thất thoát, bảo vệ lớp đóng gói thứ nhất cùng vật liệu thấm hút.

- Trường hợp đặt nhiều lớp đóng gói thứ nhất trong cùng một lớp đóng gói thứ hai thì các lớp đóng gói thứ nhất đó chứa chất lây nhiễm cùng nhóm phân loại và đảm bảo các lớp đóng gói thứ nhất không tiếp xúc hoặc va chạm với nhau trong quá trình vận chuyển.

2.3. Lớp đóng gói thứ ba

- Phải có độ bền phù hợp với khối lượng, kích thước và đặc tính của các lớp đóng gói bên trong, bảo vệ lớp đóng gói thứ hai khỏi các tác động cơ học trong quá trình vận chuyển, phải làm bằng vật liệu cứng.

- Kích thước tối thiểu mỗi chiều là 100 mm.

- Chất lây nhiễm Loại A được vận chuyển bằng hệ thống đóng gói ba lớp đáp ứng yêu cầu của Liên hợp quốc dành cho chất lây nhiễm loại A.

2.4. Hồ sơ gửi kèm theo mẫu

- Hồ sơ chứa thông tin mẫu bệnh phẩm bệnh truyền nhiễm phải đặt giữa lớp đóng gói thứ hai và lớp đóng gói thứ ba.

- Thông tin về chất lây nhiễm phải bao gồm tên vận chuyển và tên của vi sinh vật có trong chất lây nhiễm (được ghi trong dấu ngoặc đơn).

- Trường hợp chưa xác định được chất lây nhiễm nhưng nghi ngờ là chất lây nhiễm loại A thì sau tên vận chuyển phải ghi trong dấu ngoặc đơn cụm từ (nghi ngờ chất lây nhiễm loại A).

3. Yêu cầu bổ sung khi đóng gói chất lây nhiễm cùng với chất làm lạnh

3.1. Yêu cầu chung

- Các lớp đóng gói phải duy trì được tính toàn vẹn ở nhiệt độ của chất làm lạnh được sử dụng, đồng thời chịu được các điều kiện về nhiệt độ và áp suất có thể phát sinh khi hệ thống làm lạnh không còn hoạt động.

- Chất làm lạnh phải được đặt giữa lớp đóng gói thứ hai và lớp đóng gói thứ 3 hoặc giữa lớp đóng gói thứ ba và lớp bao gói ngoài (nếu có).

3.2. Đóng gói với đá ướt

Trường hợp sử dụng đá ướt, lớp đóng gói thứ ba hoặc lớp bao gói ngoài (nếu có) phải chống rò rỉ.

3.3. Đóng gói với đá khô

- Lớp đóng gói thứ ba hoặc lớp bao gói ngoài (nếu có) phải đảm bảo cho khí CO₂ thoát ra ngoài.

- Người gửi mẫu cần có thỏa thuận trước với đơn vị vận chuyển dịch vụ để đảm bảo thực hiện đầy đủ biện pháp an toàn về thông gió trong quá trình vận chuyển.

- Dán nhãn phù hợp theo quy định đối với đá khô bao gồm: tên vận chuyển, số UN (UN1845), khối lượng tịnh của đá khô sử dụng theo mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

3.4. Đóng gói với Nito lỏng

- Lớp đóng gói thứ ba hoặc lớp bao gói ngoài cùng (nếu có) phải phù hợp để vận chuyển nito lỏng.

- Dán nhãn phù hợp theo quy định đối với ni tơ lỏng tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Phụ lục VII
HƯỚNG DẪN XỬ LÝ VÀ KHẮC PHỤC SỰ CỐ TRONG QUÁ TRÌNH
VẬN CHUYỂN MẪU BỆNH PHẨM

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33 /2026/TT-BYT ngày 29 tháng 8 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

Bước 1. Phát hiện và xử lý ban đầu

Khi phát hiện kiện hàng bị rơi, va đập, hư hỏng, rò rỉ, tràn đổ, thất thoát mẫu hoặc xảy ra tai nạn trong quá trình vận chuyển:

1. Dừng vận chuyển tại vị trí bảo đảm an toàn; cảnh báo và hạn chế người không có nhiệm vụ tiếp cận khu vực xảy ra sự cố.
2. Không tiếp xúc trực tiếp, mở kiện hàng hoặc xử lý mẫu bị rò rỉ khi chưa có phương tiện bảo vệ cá nhân và phương tiện xử lý phù hợp.
3. Trường hợp sự cố đe dọa tính mạng, ưu tiên cứu người và yêu cầu lực lượng cấp cứu, cứu hộ hoặc cơ quan chức năng hỗ trợ.
4. Người bị phơi nhiễm hoặc nghi ngờ phơi nhiễm phải dừng ngay công việc, được sơ cứu và tư vấn, theo dõi hoặc xử trí y tế phù hợp với loại phơi nhiễm và mẫu bệnh phẩm liên quan.

Bước 2. Thông báo và đánh giá sơ bộ sự cố

1. Người vận chuyển phải thông báo ngay cho cơ sở gửi mẫu và cơ sở nhận mẫu; trường hợp thuê dịch vụ vận chuyển, đồng thời thông báo cho đơn vị vận chuyển.
2. Cơ sở gửi mẫu phối hợp với đơn vị vận chuyển và cơ sở nhận mẫu đánh giá nhanh các nội dung sau:
 - a) Loại mẫu bệnh phẩm, tác nhân gây bệnh đã biết hoặc nghi ngờ và phân loại chất lây nhiễm;
 - b) Tình trạng đóng gói, lượng mẫu bị rò rỉ hoặc tràn đổ;
 - c) Phạm vi ảnh hưởng và khả năng phát tán;
 - d) Người bị phơi nhiễm hoặc có khả năng bị phơi nhiễm;
 - đ) Khả năng xử lý tại chỗ và nhu cầu hỗ trợ.
3. Trường hợp sự cố vượt quá khả năng xử lý, phải tiếp tục kiểm soát khu vực và đề nghị cơ quan, đơn vị có đủ năng lực hỗ trợ thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.
4. Việc thông báo, báo cáo và phối hợp xử lý với cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Bước 3. Xử lý sự cố và quyết định tiếp tục vận chuyển

1. Trường hợp xảy ra rò rỉ, tràn đổ mẫu bệnh phẩm thì trình tự xử lý tối thiểu bao gồm:

a) Người trực tiếp xử lý mẫu bệnh phẩm bị rò rỉ, tràn đổ phải có đủ khả năng xử lý tình huống và sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân, phương tiện xử lý phù hợp;

b) Phủ vật liệu thấm hút lên khu vực tràn đổ;

c) Sử dụng chất khử khuẩn phù hợp, xử lý từ ngoài vào trong và bảo đảm đủ thời gian tiếp xúc;

d) Thu gom vật liệu nhiễm bẩn; vật sắc nhọn phải được thu gom bằng dụng cụ thích hợp vào hộp kháng khuẩn, không nhặt trực tiếp bằng tay;

đ) Làm sạch, khử khuẩn khu vực, bề mặt và phương tiện bị ảnh hưởng; thu gom, xử lý chất thải theo quy định.

2. Trường hợp dụng cụ chứa mẫu ban đầu còn nguyên vẹn, mẫu được đóng gói lại bởi người đã được đào tạo, bảo đảm yêu cầu về đóng gói, ghi nhãn và vận chuyển. Mẫu bị hư hỏng hoặc không thể đóng gói lại an toàn phải được kiểm soát và xử lý theo hướng dẫn chuyên môn; không tiếp tục vận chuyển khi chưa bảo đảm an toàn. Trường hợp mẫu bị mất, thất thoát hoặc có dấu hiệu bị tiếp cận trái phép, phải thông báo với cơ sở gửi mẫu và cơ quan có thẩm quyền để phối hợp xác minh và thu hồi.

3. Việc vận chuyển chỉ được tiếp tục khi người bị phơi nhiễm, nếu có, đã được xử lý y tế phù hợp; nguồn phát tán đã được kiểm soát; khu vực, phương tiện liên quan đã được làm sạch, khử nhiễm khi cần thiết; chất thải đã được thu gom; mẫu được đóng gói lại đáp ứng yêu cầu và phương tiện bảo đảm an toàn.

4. Cơ sở gửi mẫu phối hợp với đơn vị vận chuyển và cơ sở nhận mẫu thống nhất phương án tiếp tục vận chuyển, tổ chức vận chuyển thay thế hoặc xử lý mẫu phù hợp với tình trạng thực tế.

Bước 4. Báo cáo, điều tra nguyên nhân và khắc phục sự cố

1. Sau khi xử lý sự cố, cơ sở gửi mẫu phối hợp với đơn vị vận chuyển, cơ sở nhận mẫu và các bên liên quan:

a) Ghi nhận và báo cáo sự cố theo quy định;

b) Điều tra nguyên nhân, xem xét các yếu tố liên quan đến bao gói, phương tiện vận chuyển, nhân sự, thao tác, thiết bị, điều kiện vận chuyển và việc tuân thủ quy trình;

c) Thực hiện các biện pháp khắc phục phù hợp, phòng ngừa tái diễn;

d) Lưu giữ hồ sơ về sự cố và các biện pháp đã thực hiện theo quy định.

2. Việc báo cáo nội bộ và báo cáo cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại Thông tư này, quy định của cơ sở và các quy định của pháp luật có liên quan, phù hợp với tính chất sự cố, loại hàng hóa và phương thức vận chuyển.

Phụ lục VIII
DANH MỤC CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ TỐI THIỂU
PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG KIỂM DỊCH Y TẾ TẠI CỬA KHẨU

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33 /2026/TT-BYT ngày 29 tháng 8 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

I. Danh mục cơ sở vật chất

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mục đích sử dụng cơ bản	Ghi chú
A	Nhóm hành chính điều hành			
1	Trụ sở làm việc tại khu vực cửa khẩu			
1.1	Phòng họp	Phòng	Phục vụ công tác giao ban, trao đổi chuyên môn, phân công công việc hàng ngày của nhân viên kiểm dịch y tế và lưu trữ hồ sơ, thiết bị phục vụ hoạt động kiểm dịch y tế tại cửa khẩu	
1.2	Phòng lưu trú cho kiểm dịch viên y tế	Phòng	Phục vụ cho kiểm dịch viên y tế lưu trú tại khu vực cửa khẩu trong khi làm nhiệm vụ	Áp dụng đối với các cửa khẩu xa trung tâm hành chính hoặc do yêu cầu làm việc thường xuyên tại cửa khẩu
1.3	Kho hóa chất	Phòng	Phục vụ chứa hóa chất phục vụ xử lý y tế	
1.4	Kho/ phòng thiết bị, hồ sơ lưu trữ	Phòng	Phục vụ chứa các thiết bị, lưu trữ hồ sơ phục vụ hoạt động kiểm dịch y tế tại cửa khẩu	Có thể tách thành 2 kho/ phòng riêng biệt
2	Phòng làm việc, hành chính tại cửa khẩu	Phòng	Phục vụ công tác trao đổi trực tiếp với người khai báo kiểm dịch y tế tại cửa khẩu	Đặt tại khu liên hợp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mục đích sử dụng cơ bản	Ghi chú
B	Nhóm tác nghiệp chuyên môn			
3	Khu đặt Hệ thống (camera) đo thân nhiệt từ xa cố định	Khu vực	Phục vụ đặt máy đo thân nhiệt từ xa cố định giám sát người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh	Đặt trước khu vực làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh
4	Phòng khám sàng lọc tại cửa khẩu	Phòng	Phục vụ công tác khám sàng lọc, tiêm chủng, lấy mẫu xét nghiệm các trường hợp nghi ngờ được phát hiện tại cửa khẩu và làm một số xét nghiệm nhanh	
5	Phòng cách ly y tế tạm thời	Phòng	Phục vụ cách ly tạm thời người mắc, nghi ngờ mắc hoặc mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm	
6	Khu cách ly y tế tạm thời (đối với người)	Khu vực	Phục vụ cách ly tạm thời người đi cùng với người mắc, nghi ngờ mắc hoặc mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm hoặc trong trường hợp có số lượng phải cách ly tạm thời vượt quá số lượng của Phòng cách ly tạm thời	Sử dụng các cột và dây cảnh báo để thiết lập khu vực cách ly tạm thời khi phải cách ly tạm thời số lượng lớn
7	Phòng xử lý y tế	Phòng	Phục vụ công tác xử lý y tế với hàng hóa khối lượng nhỏ khi có nghi ngờ mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm	
8	Khu cách ly để kiểm tra, xử lý y tế (đối với phương tiện, hàng hóa)	Khu vực	Phục vụ công tác xử lý y tế các phương tiện vận tải và hàng hóa có khối lượng lớn khi có nghi ngờ mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm	Có thể dùng chung với khu xử lý của cửa khẩu

II. Danh mục thiết bị

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
A	Nhóm hành chính điều hành			
1	Tại trụ sở làm việc khu vực cửa khẩu			
1.1	Phòng giao ban			
	Thiết bị cố định			
1.1.1	Bàn ghế	Bộ	Phục vụ họp, dùng chung cho kiểm dịch viên y tế tại cửa khẩu	
1.1.2	Tủ đựng tài liệu	Chiếc		
1.1.3	Giá đựng công văn đi, đến	Chiếc		
1.1.4	Văn phòng phẩm cần thiết khác			
1.1.5	Máy vi tính để bàn/ xách tay	Bộ	Phục vụ kết nối thông tin và lưu trữ số liệu	
1.1.6	Máy in màu/ đen trắng	Chiếc		
1.1.7	Đường truyền internet	Đường truyền		
1.1.8	Thiết bị họp trực tuyến (màn hình, loa, micro, máy vi tính có tích hợp phần mềm họp trực tuyến)	Bộ		Phục vụ họp trực tuyến đối với các cửa khẩu ở xa trung tâm
1.1.9	Máy điều hòa nhiệt độ	Chiếc		Phù hợp với diện tích phòng làm việc
1.1.10	Bảng mê ca, quạt điện, phích nước, két sắt ...			
1.2	Phòng lưu trú cho kiểm dịch viên y tế (tính cho một phòng)			

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
	Thiết bị cố định			
1.2.1	Giường đơn	Chiếc	Phục vụ kiểm dịch viên y tế lưu trú tại cửa khẩu	
1.2.2	Máy điều hòa nhiệt độ	Chiếc		Phù hợp với diện tích phòng
1.2.3	Tủ đựng quần áo	Chiếc		Theo nhu cầu thực tế
1.2.4	Quạt điện, phích nước, ...			Theo nhu cầu thực tế
1.3	Kho đựng hóa chất			
	Thiết bị cố định			
1.3.1	Giá đựng hóa chất	Bộ		
1.4	Kho/ phòng đựng thiết bị, hồ sơ lưu trữ		Có thể tách thành 2 kho/ phòng riêng biệt	
	Thiết bị cố định			
1.4.1	Giá đựng thiết bị, hồ sơ lưu trữ	Bộ		
2	Phòng/khu làm việc hành chính tại cửa khẩu			
a)	Thiết bị cố định			
2.1	Bàn ghế	Bộ	Phục vụ kiểm dịch viên y tế	
2.2	Tủ đựng tài liệu	Chiếc		
2.3	Máy vi tính để bàn/ xách tay	Bộ	Phục vụ kết nối thông tin và lưu trữ số liệu	
2.4	Máy in màu/ đen trắng	Chiếc		
2.5	Điện thoại cố định/ di động	Chiếc		
2.6	Máy Scan	Chiếc		
2.7	Bộ đàm	Chiếc		
2.8	Máy phô tô	Chiếc		
2.9	Máy điều hòa nhiệt độ	Chiếc		Phù hợp với diện tích phòng

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
2.10	Ghế băng	Chiếc	Phục vụ hành khách chờ làm thủ tục	
b)	Vật tư tiêu hao			
2.11	Khẩu trang y tế	Chiếc		
2.12	Khẩu trang chuyên dụng ngăn vi rút	Chiếc		
c)	Các thiết bị hỗ trợ khác: internet, quạt điện, phích nước, máy lọc nước uống ...			
B	Nhóm tác nghiệp chuyên môn			
3	Khu đặt Hệ thống (camera) đo thân nhiệt từ xa cố định			
	Thiết bị cố định			
3.1	Giá treo máy	Chiếc		
3.2	Quầy quây chân máy (nếu có)	Chiếc		
3.3	Bàn, ghế làm việc	Bộ		
4	Phòng khám sàng lọc tại cửa khẩu			
a)	Thiết bị cố định			
4.1	Máy vi tính để bàn/ xách tay	Bộ	Kết nối thông tin và lưu trữ số liệu	
4.2	Máy in màu/ đen trắng	Chiếc		
4.3	Bàn ghế	Bộ	Thiết bị dùng chung	
4.4	Điều hòa nhiệt độ	Chiếc		
4.5	Đèn khử khuẩn	Chiếc		
4.6	Ti vi truyền thông	Chiếc		
4.7	Ghế băng	Chiếc	Phục vụ bệnh nhân trong lúc khám sàng lọc hoặc sơ cứu	
4.8	Giường bệnh	Chiếc		
4.9	Tủ đầu giường	Chiếc		
4.10	Cáng bệnh nhân	Chiếc		
4.11	Cáng cách ly	Chiếc		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
4.12	Cân bàn (loại có thước đo chiều cao)	Chiếc		
4.13	Xe lăn	Chiếc		
4.14	Tủ đựng thuốc + dụng cụ sơ cấp cứu	Chiếc	Phục vụ sơ cứu ban đầu đối với bệnh nhân khi cần thiết	
4.15	Túi cấp cứu ban đầu	Bộ		
4.16	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ và thiết bị kèm theo	Bộ		
4.17	Khay Inox 15 cm x 20 cm	Chiếc		
4.18	Khay quả đậu Inox nhỏ	Chiếc		
4.19	Hộp Inox đựng bông cotton	Chiếc		
4.20	Búa phản xạ	Chiếc		
4.21	Panh mũi	Chiếc		
4.22	Kẹp có máu	Chiếc		
4.23	Kéo cong	Chiếc		
4.24	Kéo thẳng	Chiếc		
4.25	Panh cong	Chiếc		
4.26	Panh thẳng	Chiếc		
4.27	Kẹp Inox	Chiếc		
4.28	Lọ inox đựng panh, kéo	Chiếc		
4.29	Huyết áp kế người lớn (bao gồm ống nghe)	Bộ	Phục vụ khám sàng lọc các trường hợp nghi ngờ mắc bệnh tại cửa khẩu	
4.30	Huyết áp kế trẻ em (bao gồm ống nghe)	Bộ		
4.31	Nhiệt kế thủy ngân y học	Chiếc		
4.32	Nhiệt kế điện tử y học cầm tay	Chiếc		
4.33	Hòm lạnh giữ mẫu bệnh phẩm	Chiếc	Phục vụ lưu trữ bệnh phẩm tạm thời	
4.34	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	Phục vụ khử trùng dụng cụ	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
4.35	Máy phân tích nước đa thông số	Chiếc	Phục vụ xét nghiệm nhanh Phục vụ giám sát vệ sinh thực phẩm tại cửa khẩu	
4.36	Máy phân tích hóa sinh nhanh	Chiếc		
4.37	Máy phân tích thực phẩm nhanh	Chiếc		
4.38	Bộ xét nghiệm thực phẩm nhanh	Bộ		
b)	Vật tư tiêu hao			
4.39	Đề lưỡi tiết trùng	Hộp	Phục vụ khám sàng lọc các trường hợp nghi ngờ mắc bệnh tại cửa khẩu	
4.40	Găng tay cao su	Đôi		
4.41	Quả bóp cao su lớn, nhỏ	Chiếc		
4.42	Áo Blouse	Chiếc		
4.43	Khẩu trang y tế các loại	Chiếc		
4.44	Bình ô xy di động	Chiếc		
4.45	Bộ trang phục phòng hộ	Chiếc		
4.46	Bộ dụng cụ lấy mẫu bệnh phẩm	Bộ		
4.47	Dụng cụ chứa chất thải y tế	Chiếc		
c)	Các thiết bị, vật tư tiêu hao khác: internet, hóa chất sát khuẩn tại chỗ, hóa chất khử khuẩn chất thải y tế, quạt điện, phích nước,...			
5	Phòng cách ly y tế			
a)	Thiết bị cố định			
5.1	Bàn ghế	Bộ	Các thiết bị dùng chung	
5.2	Điều hòa nhiệt độ	Chiếc		
5.3	Màn hình truyền thông	Chiếc		
5.4	Tủ đựng thuốc + dụng cụ sơ cấp cứu	Chiếc	Phục vụ xử lý y tế ban đầu đối với bệnh nhân khi cần thiết	
5.5	Túi cấp cứu ban đầu	Bộ		
5.6	Giường bệnh	Chiếc		
5.7	Tủ đầu giường	Chiếc		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
5.8	Đèn khử khuẩn	Chiếc	Phục vụ khử trùng phòng cách ly y tế	
b)	Vật tư tiêu hao			
5.9	Bình ô xy di động	Chiếc	Phục vụ xử lý y tế ban đầu đối với bệnh nhân khi cần thiết	
5.10	Quả bóp cao su lớn, nhỏ	Chiếc		
5.11	Dụng cụ chứa chất thải của người bệnh	Chiếc		
c)	Các thiết bị, vật tư tiêu hao khác: internet, hóa chất sát khuẩn tại chỗ, hóa chất khử khuẩn chất thải y tế, quạt điện, phích nước, máy lọc nước uống			
6	Khu cách ly y tế (đối với người)			
a)	Thiết bị cố định			
6.1	Ghế băng	Chiếc	Phục vụ hành khách chờ khám sàng lọc	
6.2	Màn hình truyền thông	Chiếc		
b)	Vật tư tiêu hao			
6.3	Cột dựng hàng rào thiết lập khu cách ly tạm thời	Cột	Phục vụ hành khách chờ khám sàng lọc	
6.4	Dây băng cảnh báo	m		
6.5	Lều dã chiến	Cái/ m ²		
c)	Các thiết bị, vật tư tiêu hao khác: internet, hóa chất sát khuẩn tại chỗ, quạt điện, máy lọc nước uống ...			
7	Phòng xử lý y tế			
a)	Thiết bị cố định			
7.1	Đèn tử ngoại diệt trùng	Cái	Phục vụ khử trùng	
7.2	Khay khử khuẩn (0,5m x 1m)	Chiếc		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
b)	Vật tư tiêu hao			
7.3	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	Dùng cho nhân viên y tế	
7.4	Bộ trang phục phòng hộ	Chiếc		
8	Khu cách ly để kiểm tra, xử lý y tế			Có thể sử dụng chung với khu xử lý y tế của cửa khẩu
a)	Thiết bị cố định			
8.1	Hệ thống phun hóa chất khử khuẩn tự động đặt cố định	Hệ thống	Phục vụ khử trùng phương tiện vận tải, hàng hóa	
8.2	Máy phun hóa chất khử khuẩn đeo vai	Chiếc		
b)	Vật tư tiêu hao			
8.3	Cột dựng hàng rào thiết lập khu xử lý y tế	Cột	Phục vụ khử trùng phương tiện vận tải, hàng hóa	
8.4	Dây băng cảnh báo	m		
8.5	Biển cảnh báo	Chiếc		
8.6	Bạt lót gom nước xử lý y tế phương tiện vận chuyển người bệnh	Cái/ m²		
9	Thiết bị phục vụ quan sát, khai báo y tế, kiểm tra y tế			
A	Đối với người			
	Thiết bị cố định			
9.1	Hệ thống (camera) đo thân nhiệt từ xa	Hệ thống	Phục vụ giám sát thân nhiệt hành khách	
9.2	Hệ thống (camera) đo thân nhiệt từ xa	Hệ thống		
9.3	Máy đo thân nhiệt từ xa cầm tay	Chiếc		
9.4	Nhiệt kế thủy ngân y học	Chiếc		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
9.5	Máy vi tính để bàn/ xách tay	Bộ	Phục vụ khách nhập cảnh khai báo y tế khi có yêu cầu của Bộ Y tế	
9.6	Máy in màu/ đen trắng	Chiếc		
9.7	Máy quét (scan) tài liệu	Chiếc		
9.8	Máy tính bảng	Chiếc		
9.9	Hệ thống tích hợp máy quét, đọc hộ chiếu/QR/mã vạch phù hợp, tờ khai y tế và hộ chiếu và các giấy tờ khác	Bộ		
B	Đối với hàng hóa, phương tiện vận tải			
	Thiết bị cố định			
9.10	Đèn cực tím kiểm tra vệ sinh	Chiếc	Giám sát điều kiện vệ sinh	
9.11	Đèn pin	Chiếc		
9.12	Ống nhôm	Chiếc		Dùng cho cửa khẩu đường Thủy
9.13	Ca nô (phương tiện di chuyển trên nước)	Chiếc		
9.14	Áo phao	Chiếc		
C	Giám sát côn trùng (muỗi, bọ gậy, ...)			
9.15	Vật tư tiêu hao			
9.16	Bẫy muỗi	Chiếc	Giám sát muỗi, bọ gậy	
9.17	Bộ dụng cụ điều tra côn trùng	Bộ		
D	Giám sát động vật gặm nhấm, bọ chét			
a)	Thiết bị cố định			
9.18	Bẫy chuột	Chiếc	Giám sát động vật gặm nhấm, bọ chét và lấy mẫu bệnh phẩm	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
9.19	Đèn cực tím kiểm tra vệ sinh	Chiếc		
9.20	Thau chải bọ chét (đường kính 0,5 m)	Cái		
9.21	Khay Inox mổ chuột (kích thước 0,5 x 0,3m)	Cái		
9.22	Panh	Chiếc		
9.23	Kéo	Chiếc		
9.24	Dao mổ	Chiếc		
9.25	Máy phun hóa chất diệt chuột			
9.26	Bạt phủ		Áp dụng phương pháp xông hơi diệt chuột trên tàu thuyền	dùng tại cửa khẩu đường thủy
9.27	Hóa chất phun diệt chuột			
b)	Vật tư tiêu hao			
9.28	Túi vải đựng chuột	Chiếc	Giám sát động vật gặm nhấm, bọ chét và lấy mẫu bệnh phẩm	
9.29	Găng tay cao su	Đôi		
9.30	Bàn chải bắt bọ chét	Chiếc		
9.31	Ống hút bọ chét	Chiếc		
10	Phương tiện truyền thông khu vực công cộng			
a)	Thiết bị cố định			
10.1	Bảng truyền thông điện tử	Bộ	Phục vụ truyền thông cho hành khách qua cửa khẩu	
10.2	Bảng điện tử chạy chữ	Bộ		
10.3	Loa cầm tay	Chiếc		
10.4	Thiết bị ghi hình	Chiếc		
b)	Vật tư tiêu hao			
10.5	Poster	Chiếc		
11	Thiết bị khử khuẩn/điệt côn trùng dùng chung khu vực cửa khẩu			
	Thiết bị cố định			

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
11.1	Máy phun hóa chất khử khuẩn cỡ lớn đặt trên ô tô	Chiếc	Phục vụ khử khuẩn/ diệt côn trùng dùng chung trong khu vực cửa khẩu	
11.2	Ô tô chuyên dụng đặt máy phun hóa chất cỡ lớn	Chiếc		
11.3	Máy phun hóa chất đeo vai	Chiếc		
11.4	Bình phun hóa chất bơm tay	Chiếc		
11.5	Máy phun sương mù nóng	Chiếc		